

AREFICO

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM TÀI CHÍNH 2012**

Tháng 3/2013



MỤC LỤC

Thông điệp của Chủ tịch HĐQT.....	2
I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1. Thông tin khái quát.....	3
2. Quá trình hình thành và phát triển.....	4
3. Quá trình tăng vốn.....	5
4. Những thành tựu quan trọng.....	5
5. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	6
6. Hội đồng Quản trị.....	8
7. Ban Điều hành.....	9
8. Ban Kiểm soát.....	10
9. Các đơn vị thành viên.....	11
10. Định hướng phát triển.....	12
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....	14
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	14
2. Đánh giá kết quả thực hiện so với kế hoạch.....	16
3. Tổ chức và nhân sự.....	16
4. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án.....	18
5. Tình hình tài chính toàn Công ty.....	19
6. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	19
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	21
1. Những thay đổi về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý.....	21
2. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	21
3. Tình hình tài chính toàn Công ty.....	22
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	23
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	24
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	24
2. Thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ.....	24
3. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.....	25
4. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	25
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	26
1. Hoạt động của Hội đồng Quản trị.....	26
2. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.....	27
3. Hoạt động của Ban kiểm soát.....	27
4. Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và BKS.....	28

Thông điệp của Chủ tịch HĐQT

Kính thưa quý vị cổ đông và khách hàng của Công ty

Chúng ta đang bơi trong dòng nước ngược. Khủng hoảng kinh tế, thị trường thu hẹp, đầu tư giảm sút, nợ nần, tồn kho tăng cao, nhiều doanh nghiệp bị phá sản hoặc ngừng hoạt động... là bức tranh kinh tế không chỉ của năm 2012.

Khó khăn theo dự báo còn kéo dài, các yếu tố rủi ro và bất ổn sẽ còn tồn tại trong nhiều năm nữa. Với Searefico, việc nhìn nhận thực tế không phải để lùi bước mà ngược lại, để tìm cách vượt qua bằng cách làm mới chính mình, nghĩ khác và làm khác một cách tự tin dựa trên những giá trị mà công ty đã tạo lập được qua 35 năm hoạt động.

Với lòng tin trong khó khăn luôn có cơ hội lớn, vượt qua khó khăn để tạo bức phá mới và khẳng định mình, HĐQT đã truyền thông điệp đến toàn thể CBCNV là phải “Thay đổi”

Với tinh thần đó, năm 2012 Công ty đã hoàn thành hơn 105% kế hoạch về doanh thu và 88% kế hoạch về lợi nhuận, tôi xin Đại hội ghi nhận kết quả này như một thành quả đáng khích lệ từ nỗ lực rất lớn của Ban lãnh đạo và toàn thể CBCNV của Công ty.

Tự tin với bề dày kinh nghiệm, với mạng lưới khách hàng rộng khắp, đội ngũ nhân lực tâm huyết, năng động và có trách nhiệm, năm 2013 sẽ là năm để Searefico quyết tâm đổi mới một cách toàn diện từ suy



nghĩ đến hành động. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế để mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh, chuẩn bị những nền tảng quan trọng về nguồn lực, hệ thống quản lý, công nghệ để tạo ra sự tăng trưởng vượt trội và bền vững trong tương lai.

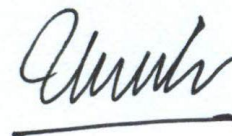
Lấy thị trường trong nước làm nền tảng để vươn ra thị trường quốc tế. Tăng cường công tác quản lý và kiểm soát rủi ro, đồng thời, xây dựng một liên kết vững chắc giữa cổ đông với Hội đồng quản trị-Ban điều hành, giữa Công ty với khách hàng.

Xin gửi lời cảm ơn đến quý vị cổ đông, quý vị khách hàng đã tin nhiệm và gắn bó với Công ty trong suốt thời gian qua.

Cảm ơn Ban lãnh đạo và toàn thể CBCNV vì sự tận tụy, chuyên nghiệp và trung thành.

Chúc quý vị hạnh phúc và thành công!

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



NGUYỄN HỮU THỊNH

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**
- Tên viết tắt: **SEAREFICO**
- Mã cổ phiếu: **SRF**
- Sàn niêm yết: **Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**
- Logo: 
- CNĐKKD: **0301825452**
- Vốn điều lệ: **81.320.460.000 đồng**
- Địa chỉ: **Tầng 14, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh**
- Điện thoại: **+84 8 3822 7260** Fax: **+84 8 3822 6001**
- Website: www.searefico.com

Ngành nghề kinh doanh

- ❖ Tư vấn, khảo sát, thiết kế cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, hệ thống phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.
- ❖ Sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị, vật liệu cơ điện lạnh.
- ❖ Thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng và công nghiệp trong và ngoài nước.
- ❖ Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải.
- ❖ Thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu trực tiếp các loại vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc ngành công nghiệp và dân dụng.
- ❖ Dịch vụ lập dự án đầu tư, quản lý đầu tư.
- ❖ Kinh doanh bất động sản.

Thị trường kinh doanh: Công ty có hoạt động kinh doanh khắp cả nước; một số sản phẩm được xuất khẩu ra nước ngoài, chủ yếu là các nước ở châu Á.

Tầm nhìn: Trở thành một tập đoàn hàng đầu trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ.

Sứ mệnh: Không ngừng hoàn thiện để cung cấp cho khách hàng những sản phẩm dịch vụ ngày càng tốt hơn.

2. Quá trình hình thành và phát triển



- 2012** Thành lập Chi nhánh Cơ điện Công trình SEAREFICO M&E.
- 2010** Thành lập Công ty con ARICO với 100% vốn đầu tư của SEAREFICO.
- 2009** Ngày 21/10/2009, niêm yết và giao dịch 8.020.066 cổ phiếu SRF tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HoSE).
- 2005** Tái cấu trúc công ty với 4 đơn vị kinh doanh chính: Khối M&E, Khối Lạnh Công nghiệp, Nhà máy Panel và Searee Đà Nẵng.
- 1999** Công ty Kỹ Nghệ Lạnh được cổ phần hóa với vốn điều lệ 12 tỷ đồng và đổi tên thành Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh, tên giao dịch là SEAREFICO.
- 1996** Tháng 11/1996 Bộ thủy sản quyết định sáp nhập Xí nghiệp Cơ Điện Lạnh Đà Nẵng (SEAREE) vào Công ty Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO).
- 1993** Ngày 01/04/1993, Công ty Kỹ Nghệ Lạnh được thành lập lại theo Quyết định số 95/TS/QĐTC là DN nhà nước loại 1 trực thuộc Tổng Công ty XNK Thủy sản Việt Nam (Seaprodex Vietnam).
- 1988** Ngày 30/8/1988 Xí nghiệp Cơ Điện Lạnh Đà Nẵng được thành lập là đơn vị thành viên của Công ty XNK Thủy sản Miền Trung, hoạt động trong lĩnh vực lạnh công nghiệp và cơ điện công trình.
- 1977** Công ty Kỹ Nghệ Lạnh tiền thân là Xưởng cơ khí Phú Lâm được thành lập ngày 18/11/1977 theo quyết định số 1501/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chuyên sản xuất nước đá, thiết bị và dụng cụ chế biến.

Sincerity Excellence Accountability Respect Education Fairness Innovation Cooperation Objective

3. Quá trình tăng vốn

Sau 13 năm thực hiện cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, quy mô Vốn điều lệ của Searefico tăng lên gần 7 lần và vốn chủ sở hữu tăng hơn 25 lần. Sự phát triển an toàn và bền vững về tài chính giúp Searefico có lợi thế khi đầu thầu và thực hiện những dự án có quy mô lớn, xây dựng nên thương hiệu SEAREFICO được đông đảo khách hàng và đối tác biết đến như hiện nay.

Năm 1999, Công ty Kỹ Nghệ Lạnh được cổ phần hóa với vốn điều lệ 12 tỷ đồng và đổi tên thành Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh.

Tháng 2/2007, Công ty phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:1,

nâng vốn từ 12.000.000.000 đồng lên 23.978.500.000 đồng.

Tháng 11/2007, Công ty phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, đối tác chiến lược và phát hành ra công chúng thông qua bán đấu giá, tăng vốn thực góp từ 23.978.500.000 đồng lên 46.368.240.000 đồng.

Tháng 5/2008, Công ty phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10:7,3 – nâng vốn điều lệ từ 46.368.240.000 đồng lên 80.200.660.000 đồng.

Tháng 10/2011, Công ty phát hành 111.980 cổ phiếu bán ưu đãi cho CBCNV với giá bằng mệnh giá. Vốn điều lệ hiện nay là 81.320.046.000 đồng.

4. Những thành tựu quan trọng

Từ năm 2000 đến nay, tên tuổi Searefico luôn gắn với các công trình trọng điểm trên khắp cả nước với giá trị hàng trăm tỷ đồng. Đó là các khách sạn và resort 5, 6 sao, cao ốc văn phòng hạng A, các bệnh viện và trường học quốc tế, nhà máy dược phẩm đạt chuẩn GMP-WHO. Công ty được các chủ đầu tư trong và ngoài nước biết đến như một nhà thầu hàng đầu tại Việt Nam có năng lực, kinh nghiệm thực hiện các công trình có quy mô lớn, các dự án được thiết kế, thi công theo chuẩn mực quốc tế. Việc lựa chọn nhà thầu uy tín là một yếu tố chủ đầu tư luôn cân nhắc, giúp cho sản phẩm của dự án được tiêu thụ tốt hơn.

Trong lĩnh vực Lạnh công nghiệp, nhờ liên tục đột phá trong lĩnh vực công nghệ cao, Công ty đã cho ra đời những sản phẩm mới như băng chuyền cấp đông nhanh liên tục IQF siêu tốc tấm phẳng, IQF siêu tốc lưới, IQF xoắn, IQF tầng sôi cấp đông rau quả, máy làm đá vảy tự động, dây chuyền tẩm bột và chiên, hệ thống kiểm soát vận hành nhà máy FMS (SCADA), hệ thống cấp đông nhanh theo công nghệ LVS và gần đây là IQF thế hệ mới

có thời gian chạy liên tục không cần xả tuyết đến 20 giờ với mức hao hụt thấp nhất. Các sản phẩm của Công ty đáp ứng tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm theo HACCP và HMP.

Nhà máy panel cách nhiệt Polyurethane của Công ty sử dụng theo công nghệ của châu Âu là nhà máy hiện đại nhất Việt Nam hiện nay. Sản phẩm Panel dùng làm kho lạnh, vách ngăn cách nhiệt cách âm và phòng sạch (clean room) trong cách ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, điện tử, dược phẩm và y tế. Hiện nay nhà máy đang chuẩn bị đầu tư thay đổi công nghệ xanh Cyclopentane hoàn toàn thân thiện với môi trường (dự án được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới).

Năm 2010, dự án đầu tư nhà máy mới trên khu đất rộng 2.5 ha tại Khu công nghiệp Tân Tạo đã được khánh thành và đi vào hoạt động. Đây là một nhà máy hiện đại, khang trang với các xưởng chế tạo và lắp đặt các thiết bị và máy móc phục vụ cho ngành chế biến thủy sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát, thiết bị trao đổi nhiệt và dây chuyền

công nghệ khác với vốn đầu tư giai đoạn 1 trên 130 tỷ đồng.

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh cũng tự hào là đơn vị đầu tiên trong ngành cơ điện lạnh đạt chứng chỉ ISO 9001 do tổ chức BVC Vương quốc Anh chứng nhận và luôn duy trì liên tục chứng nhận này trong 10 năm qua. Công ty đã vinh dự được nhà nước trao tặng huân chương lao động hạng hai, hạng ba và các bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho

các cá nhân, tập thể và huy chương vì sự nghiệp phát triển của các Bộ, Ngành. Sản phẩm của công ty cũng được trao các giải thưởng chất lượng như: Cúp vàng thương hiệu Việt, huy chương vàng của các hội chợ quốc tế hàng công nghiệp, top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam và được Cục Thuế TP.HCM trao giấy chứng nhận doanh nghiệp nộp thuế tốt.

5. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị

Trách nhiệm quản trị nhóm công ty được thực hiện bởi Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ), Hội đồng Quản trị (HDQT) công ty mẹ và Hội đồng Thành viên (HĐTV) công ty con. Ban Tổng giám đốc công ty mẹ và Ban giám đốc các đơn vị thành viên là bộ máy thừa hành thực thi các nghị quyết và quyết định của HDQT và HĐTV.

Ban kiểm soát (BKS) do ĐHCĐ bầu ra có nhiệm vụ kiểm soát hoạt động của HDQT, bảo vệ quyền lợi của cổ đông. Kiểm soát viên (KSV) nội bộ do HDQT bổ nhiệm có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ các quy định của công ty và soát xét báo cáo tài chính, kiểm tra các hoạt động của Ban điều hành đảm bảo tính minh bạch, quản trị rủi ro, tuân thủ pháp luật.

Hội Đồng Quản Trị

HDQT hiện tại gồm 05 thành viên trong đó có 01 thành viên trực tiếp tham gia điều hành, 01 thành viên tư vấn và 03 thành viên không điều hành. Nhiệm vụ của HDQT là nhìn ra, xử lý các cơ hội mang lại lợi ích cho Công ty, kịp thời đưa ra những quyết định quan trọng và chiến lược hóa phương thức hoạt động. HDQT họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần và đột xuất khi có yêu cầu. Cuộc họp hàng năm thảo luận các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ của HDQT: Xem xét kế hoạch kinh doanh và định hướng phát triển của nhóm công ty, chính sách khen thưởng phúc lợi, chi trả cổ tức và các vấn đề quan trọng khác. Cuộc họp hàng quý nhằm đánh giá kết quả hoạt động từng quý của

nhóm công ty, đánh giá rủi ro và thảo luận những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT. Các cuộc họp bất thường sẽ được tổ chức trong các trường hợp cần thiết bằng hình thức họp trực tiếp, tele-conference hoặc lấy ý kiến qua email. Qua hệ thống báo cáo và thông tin nội bộ, HĐQT nhận thông tin được cập nhật thường xuyên và kịp thời về doanh số ký hợp đồng, doanh thu, công nợ, tình hình sản xuất, biến động nhân sự và các nội quy, quy định ban hành theo thẩm quyền của Ban điều hành.

Ban Điều Hành

Ban Tổng Giám đốc có nhiệm vụ triển khai, thực thi các nghị quyết của HĐQT và chịu sự kiểm tra, giám sát của HĐQT.

Ban Tổng Giám đốc công ty mẹ chịu trách nhiệm về các hoạt động của công ty mẹ, đồng thời thực hiện việc giám sát và phối hợp hỗ trợ hoạt động với các công ty con và các đơn vị trực thuộc Công ty. Tổ chức các cuộc họp giao ban trong Ban Tổng Giám đốc, Ban Giám đốc đơn vị thành viên nhằm xem xét hoạt động của các mảng kinh doanh và thảo luận biện pháp, giải pháp trong quản lý điều hành.

Ban Kiểm Soát

BKS thực hiện chức năng giám sát hoạt động của HĐQT trong công tác quản trị công ty, việc thực thi các Nghị Quyết của ĐHCĐ và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.

BKS bao gồm ba (03) thành viên, tất cả đều là thành viên độc lập và có chuyên môn về Kế toán Tài chính. Ban kiểm soát họp định kỳ 3

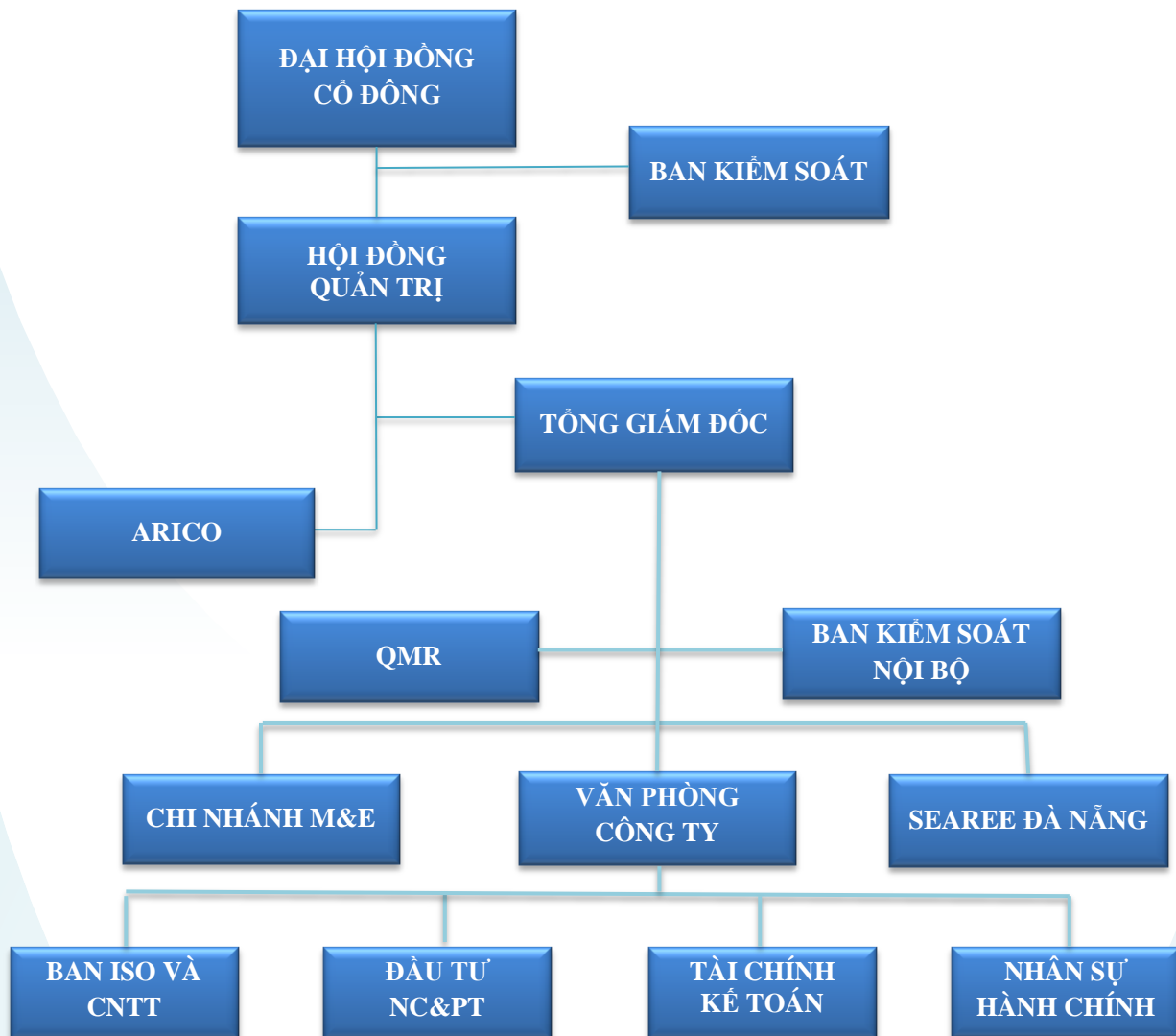
tháng một lần để xem xét các vấn đề theo báo cáo của HĐQT, Ban điều hành và các nội dung khác theo yêu cầu của Trưởng Ban Kiểm soát.

Kiểm Soát Viên Nội Bộ

KSV nội bộ do HĐQT bổ nhiệm, có nhiệm vụ giám sát việc tuân thủ các chính sách, quy định;

xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro tại công ty mẹ và các công ty thành viên; kiểm tra các báo cáo quản trị và số liệu tài chính trước khi trình duyệt và công bố, phát hiện những sai sót, yếu kém hoặc gian lận trong công tác quản lý và bảo vệ tài sản của nhóm công ty.

Cơ cấu bộ máy quản lý



6. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông NGUYỄN HỮU THỊNH – Chủ tịch HĐQT

Sinh năm 1958, là cổ đông sáng lập của SEAREFICO. Ông Thịnh tốt nghiệp Đại Học Bách Khoa Đà Nẵng năm 1981, có 30 năm kinh nghiệm trong ngành cơ điện lạnh và kinh qua nhiều vị trí quản lý lãnh đạo công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 235.626 cổ phần, tương đương 2,90% vốn điều lệ.



Ông LÊ TẤN PHƯỚC – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc

Sinh năm 1965, là cổ đông sáng lập của SEAREFICO. Ông tốt nghiệp Đại Học Bách Khoa Đà Nẵng, làm việc cho SEAREE và SEAREFICO từ năm 1987 đến nay. Số lượng cổ phần nắm giữ: 214.727 cổ phần, tương đương 2,87% vốn điều lệ.



Ông LÂM HOÀNG LỘC – Thành viên HĐQT

Sinh năm 1951, hiện là Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị Công ty CP May thêu Giày dép (WEC SAIGON) và TV HĐQT Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa Vũng Tàu (HODECO). Ông tốt nghiệp ĐH Nông nghiệp Sài Gòn và ĐH Kinh tế năm 1974. Số lượng cổ phần nắm giữ: 361.360 cổ phần, tương đương 4,44% vốn điều lệ.



Ông PHẠM ANH TỬ – Thành viên HĐQT

Sinh năm 1974, hiện là Phó Tổng Giám đốc ngân hàng TMCP Bản Việt, Trưởng Ban kiểm soát Công ty Chứng khoán Bản Việt. Ông Tử tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành Tài chính Doanh nghiệp của trường Đại học Tài Chính Kế Toán TP. Hồ Chí Minh đồng thời hiện là thành viên hiệp hội kế toán Australia, (CPA Australia). Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.



Ông NGUYỄN THANH SƠN – Thành viên HĐQT

Sinh năm 1970, hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sao Phương Nam. Ông học ngành điện tử vi mạch và có bằng Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Thương mại Quốc tế tại Praha – Cộng hòa Séc. Ông là thành viên HĐQT mới được HĐQT bổ nhiệm tạm thời thay thế cho ông Cung Trần Việt đã từ nhiệm từ tháng 11/2012.

7. Ban Điều hành



Ông LÊ TẤN PHƯỚC – Tổng Giám Đốc

- Sinh năm: 1965
- Nơi sinh: Đà Nẵng
- Chuyên môn: Kỹ sư nhiệt & máy lạnh
- Số lượng CP nắm giữ: 214.727 cổ phần



Ông LÊ CẢNH ĐOÀN – Giám đốc ARICO

- Sinh Năm: 1962
- Nơi sinh: Quảng Trị
- Chuyên môn: Kỹ sư Điện
- Số lượng CP nắm giữ: 4.240 cổ phần



Ông VIÊN QUANG MÙI – Giám đốc SEAREE

- Sinh năm: 1957
- Nơi sinh: Quảng Nam
- Chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Số lượng CP nắm giữ: 18.473 cổ phần



Ông MAI CHÁNH THÀNH – Giám đốc SEAREFICO M&E

- Sinh năm: 1973
- Nơi sinh: Đà Nẵng
- Chuyên môn: Kỹ sư nhiệt & máy lạnh
- Số lượng CP nắm giữ: 15.493 cổ phần



Bà NGUYỄN THỊ THANH HƯỜNG – Kế Toán trưởng

- Sinh năm: 1973
- Nơi sinh: Quảng Bình
- Chuyên môn: Thạc sĩ Kế toán Tài chính
- Số lượng CP nắm giữ: 6.606 cổ phần

8. Ban Kiểm soát



Ông PHẠM VIỆT HƯNG - Trưởng ban

- Sinh năm 1960
- Kỹ sư Cơ khí và Cử nhân Tài chính
- Hiện nay là Giám đốc Kinh doanh Công ty Trane Việt Nam
- Số lượng CP nắm giữ: 14.575 cổ phần



Ông BÙI VĂN QUYẾT - Thành viên

- Sinh năm 1974
- Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
- Hiện nay là Trưởng phòng Tài chính Kế toán của Trung tâm khai thác khu bay Tân Sơn Nhất - Tổng công ty hàng không Việt Nam.
- Số lượng CP nắm giữ: 0 cổ phần



Ông MAI HỒNG VIỆT - Thành viên

- Sinh năm 1979
- Cử nhân Kế toán
- Hiện đang công tác tại Ngân hàng An Bình
- Số lượng CP nắm giữ: 0 cổ phần

9. Các đơn vị thành viên

Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO)

- Địa chỉ: Lô 25-27 đường Trung Tâm, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP. HCM
- Điện thoại: +84 8 3754 5678
- Fax: +84 8 3754 5679
- Email: hcm@arico.com.vn
- Website: www.arico.com.vn
- Vốn đầu tư của SEAREFICO: 70 tỷ đồng, chiếm 100% vốn góp.

Lĩnh vực kinh doanh

- ✓ Sản xuất, gia công, chế tạo máy móc thiết bị và phụ kiện ngành cơ điện lạnh.
- ✓ Dịch vụ tư vấn, thiết kế, lắp ráp cung cấp thiết bị thi công và bảo trì sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ - nhiệt - điện lạnh.



Công ty Cơ Điện Lạnh Đà Nẵng (SEAREE)



Là đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (chi nhánh của SEAREFICO tại Đà Nẵng).

- Địa chỉ: Đường số 10 KCN Hòa Khánh, Đà Nẵng.
- Điện thoại: +84 511 373 6251
- Fax: +84 511 373 6253
- Email: info@searee.com
- Website: www.searee.com

SEAREE hoạt động trong hai lĩnh vực: M&E và Lạnh Công nghiệp. Địa bàn kinh doanh của SEAREE chủ yếu ở các tỉnh miền Trung và miền Bắc.

Chi nhánh Cơ điện Công trình – SEAREFICO M&E

SEAREFICO M&E là chi nhánh cơ điện công trình, đơn vị hạch toán phụ thuộc của SEAREFICO tại TP. HCM.

- Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P.6, Q.3, TP. HCM
- Điện thoại: +84 8 3822 7260
- Fax: +84 8 3822 6001



10. Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Mục tiêu xuyên suốt của Công ty là phát triển bền vững, nâng cao lợi ích cổ đông bằng cách không ngừng nâng cao hiệu quả của hoạt động cốt lõi trong ngành cơ điện lạnh và phát triển mở rộng sang các ngành nghề tương tự trong lĩnh vực khoa học công nghệ là thế mạnh của Công ty.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Tập trung vào các hoạt động cốt lõi, tìm kiếm cơ hội để đầu tư, liên kết, liên doanh hợp tác với các đối tác nước ngoài. Ưu tiên phát triển các ngành: Năng lượng mới, sản phẩm thân thiện với môi trường, thiết bị công nghệ tạo giá trị gia tăng trong chế biến nông sản và thực phẩm; quản lý hiệu quả nguồn vốn, nâng cao năng lực quản lý điều hành, bảo đảm quyền lợi và đời sống của CBCNV.

Các mục tiêu xã hội và cộng đồng

Trong năm 2012, Công ty đã tham gia nhiều hoạt động xã hội, chia sẻ và đóng góp cho cộng đồng như:

- Tài trợ Quỹ học bổng khuyến học của Đại học Hoa Sen số tiền 300 triệu đồng;
- Thăm, tặng quà và trao học bổng cho học sinh và các hộ dân tộc M'Nông nghèo ở huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Lăk;
- Đóng góp vật tư, nhân công xây dựng hồ bơi cộng đồng và đào tạo kỹ năng dạy bơi và an toàn dưới nước do tổ chức Water Safety Vietnam phát động.

Các mục tiêu bảo vệ môi trường

Với mục tiêu phát triển bền vững, SEAREFICO đang nghiên cứu, đầu tư vào công nghệ xanh, sạch và thân thiện với môi trường: cụ thể là tập thể CBCNV công ty luôn hướng đến cải thiện công tác vệ sinh môi trường và an toàn lao động trong thi công, chuyên đổi công nghệ sản xuất để giảm thiểu tác động đến môi trường và xã hội.



Các rủi ro

Rủi ro cạnh tranh thị trường

Thị phần của mảng Lạnh công nghiệp (LCN), chủ yếu chịu áp lực cạnh tranh từ giá và công nghệ. Về giá, chủ yếu chịu áp lực cạnh tranh đến từ các nước Trung Quốc, Thái Lan. Về công nghệ, chủ yếu là đối thủ cạnh tranh đến từ các nước Châu Âu và Nhật Bản. Vì vậy SEAREFICO luôn phải đổi mới công nghệ và cải tiến để cạnh tranh về giá cả, đặc biệt là có thể thỏa mãn các yêu cầu đặc thù của từng khách hàng, vốn là thế mạnh của Công ty.

Lĩnh vực xây dựng và M&E tại Việt Nam hiện đang thu hút khá nhiều nhà thầu nước ngoài, làm cho thị phần của các nhà thầu trong nước bị thu hẹp. Tuy nhiên, SEAREFICO vẫn đang có lợi thế ở các công trình có quy mô lớn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế nhờ năng lực, kinh nghiệm vượt trội và khả năng tài chính vững mạnh.

Rủi ro biến động giá nguyên vật liệu

Nguyên vật liệu (NVL) chiếm tỷ trọng đến 60 - 70% trong giá thành sản xuất và dịch vụ của Công ty, do đó sự biến động giá NVL sẽ ảnh hưởng đáng kể đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Để giảm thiểu rủi ro biến động giá NVL, Công ty lên kế hoạch mua NVL cho dự án ngay sau khi trúng thầu; đàm phán, thỏa thuận với các nhà cung cấp để giữ giá và chủ động dự trữ một số vật tư chiến lược ở mức tồn kho hợp lý.

Rủi ro về lãi suất

Trong quá trình hoạt động SXKD Công ty có sử dụng vốn vay ngân hàng, chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn nhằm bổ sung vốn lưu động thiếu hụt tạm thời, vì vậy sự biến động về lãi suất có ảnh hưởng đến chi phí lãi vay hàng năm. Tuy nhiên, với nguồn lực tài chính vững mạnh, Công ty luôn thực hiện điều phối nguồn tiền linh hoạt, cân nhắc cẩn trọng trong việc sử dụng nợ vay nên sự ảnh hưởng của lãi suất đến kết quả kinh doanh hàng năm không đáng kể. Hiện tại, Công ty đang hưởng lợi nhiều hơn về lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ

Công ty sử dụng chủ yếu là USD để nhập khẩu máy móc thiết bị và NVL. Để giảm thiểu rủi ro biến động tỷ giá ngoại tệ, Ban lãnh đạo thường căn cứ vào tình hình thị trường để có thể dự đoán sự biến động của tỷ giá nhằm có những hành động giảm thiểu rủi ro bằng cách trả nợ trước hạn. Đồng thời thường xuyên cập nhật thông tin về tỷ giá hối đoái để có sự điều chỉnh phù hợp trong việc lựa chọn thiết bị, nguyên vật liệu, thay đổi nguồn cung ứng theo hướng sử dụng các sản phẩm từ những quốc gia sử dụng đồng tiền ổn định về tỷ giá để hạn chế rủi ro cho Công ty.

Rủi ro từ khách hàng và nhà cung cấp

Công ty thường thực hiện các công trình, dự án có quy mô vừa và lớn. Rủi ro nợ khó đòi và chậm thanh toán làm ảnh hưởng đến dòng tiền và gia tăng lãi vay do phụ thuộc vào khả năng tài chính của chủ đầu tư.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động M&E

Trong năm 2012, Công ty đã trúng thầu thi công một số dự án lớn như: Dự án khách sạn Liberty Central Riverside, công trình MB Sunny Tower, công trình Cao ốc The Lim Tower, Banyan Tree, Laguna, InterContinental Đà Nẵng... SEAREFICO tiếp tục ghi tên trong các dự án quy mô lớn với các tiêu chuẩn kỹ thuật khắc khe nhất.

Trong bối cảnh thị trường thu hẹp nên hoạt động của Công ty gặp nhiều khó khăn. Tuy vậy doanh thu thực hiện của hoạt động M&E trong năm vẫn đạt 471 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2011, chiếm tỷ lệ 72% trong tổng doanh thu của toàn Công ty.

Do thị trường bất động sản đang gặp khó khăn nên trong năm 2012 có một số dự án bị hoãn hoặc giãn tiến độ và cũng có những dự án công ty phải chủ động dừng thi công do chủ đầu tư chậm thanh toán. Cá biệt có dự án chủ đầu tư mất thanh khoản khiến Công ty phải dự phòng nợ khó đòi theo quy định.

Qua năm 2013 thị trường bất động sản Việt Nam sẽ còn khó khăn hơn. Công ty cũng đang chuyển hướng tham gia vào lĩnh vực xây dựng hạ tầng và công nghiệp bên cạnh thế mạnh truyền thống trong lĩnh vực nhà cao tầng. Đặc biệt, Công ty sẽ tập trung hơn vào các dự án nhà máy có vốn đầu tư của Nhật để đón bắt dòng vốn đầu tư từ Nhật Bản đang chuyển hướng vào Việt Nam.

Hoạt động Lạnh công nghiệp

Trong năm 2012 hoạt động Lạnh Công nghiệp (LCN) tiếp tục gặp nhiều khó khăn, nhiều doanh nghiệp chế biến thủy sản phá sản hoặc dừng sản xuất, đầu tư trong ngành thủy sản giảm sút dẫn đến đơn hàng và hợp đồng LCN không nhiều, doanh số ký hợp đồng chỉ đạt 48% so với kế hoạch.

Doanh thu thực hiện của hoạt động LCN trong năm 2012 đạt 182 tỷ đồng, bằng 91% so với năm 2011. Để thích ứng với thay đổi, Công ty đã điều chỉnh bộ máy tổ chức theo hướng tinh gọn, giảm thiểu đội ngũ nhân sự trực tiếp cũng như gián tiếp tại các nhà máy và công ty con để tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả. Ngoài ra, Công ty đang đẩy mạnh xuất khẩu và tập trung vào các ngành khác có nhu cầu về sản phẩm LCN như: Chế biến nông sản và thực phẩm, nhà máy bia, nhà máy sữa...

Trong năm 2012, nhà máy Panel đã đăng ký thực hiện dự án đổi mới theo công nghệ sản xuất sạch sử dụng cyclo penthane theo chương trình hỗ trợ của World Bank, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm, nghiên cứu đưa ra thị trường những sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao hơn.

Một số hình ảnh về sản phẩm, công trình M&E và Lạnh Công nghiệp tiêu biểu trong năm



Cơ điện Công trình M&E



Lạnh Công nghiệp

2. Đánh giá kết quả thực hiện so với kế hoạch

- ❖ Doanh thu thực hiện: 653,36 tỷ đồng, hoàn thành hơn 105% kế hoạch 2012 đề ra tại ĐHCĐ thường niên năm tài chính 2011.
- ❖ Lợi nhuận trước thuế: 45,45 tỷ đồng, đạt 88,26% kế hoạch 2012 đề ra tại ĐHCĐ thường niên năm tài chính 2011.

Nguyên nhân dẫn đến doanh thu thực hiện trong năm vượt chỉ tiêu kế hoạch nhưng lợi nhuận trước thuế không đạt kế hoạch đặt ra là do Công ty thực hiện trích lập dự phòng một cách thận trọng ở các công trình bị chủ đầu tư chậm thanh toán. Nếu không trích lập dự phòng thì toàn công ty sẽ đạt và vượt kế hoạch 2012.

Năm 2012 công tác thu hồi công nợ tại các công trình tiếp tục gặp nhiều khó khăn do chủ đầu tư thiếu vốn dẫn đến nợ khó đòi đã trích lập khá lớn trong năm. Hiện nay, Công ty đang tập trung mọi nguồn lực để thu hồi công nợ và thực hiện các thủ tục pháp lý để bảo vệ quyền lợi cổ đông.

Đánh giá những khó khăn và bất ổn sẽ còn kéo dài, Ban lãnh đạo Công ty xem đây là lúc để “lửa thử vàng, gian nan thử sức”, cũng là cơ hội để nhìn lại và thay đổi chính mình với quyết tâm và động lực mạnh mẽ hơn. Đồng thời, Công ty phải tìm ra những “Đại Dương xanh” mới, phát triển các sản phẩm – dịch vụ có thể mang lại sự khác biệt so với các đối thủ cạnh tranh, củng cố và làm bền chắc các giá trị cốt lõi dựa trên nền tảng kỹ thuật – công nghệ của Công ty.

3. Tổ chức và nhân sự

Nguồn nhân lực

Số lượng CBCNV làm việc trực tiếp cho công ty tính đến ngày 31/12/2012 là: 613 người. Theo cơ cấu như sau:

Phân loại lao động theo trình độ	Số người	Tỷ lệ
▪ Trình độ trên đại học	06	0,97%
▪ Trình độ đại học	228	37,13%
▪ Trình độ trung cấp và cao đẳng	153	24,91%
▪ Trình độ sơ cấp và công nhân kỹ thuật	226	36,97%
Tổng cộng	613	100%

Những thay đổi trong ban điều hành

Ngày 23/10/2012, HĐQT bổ nhiệm Ông Viên Quang Mùi vào chức vụ Giám đốc Công ty Cơ Điện Lạnh Đà Nẵng – SEAREE thay ông Nguyễn Quang Chơn đã thôi việc.

Chính sách đối với Người lao động

Tuyển dụng

Công tác tuyển dụng được thực hiện theo chiến lược phát triển của Công ty và kế hoạch nhân sự hàng năm, ưu tiên:

- Lao động tốt nghiệp đại học ở nước ngoài.
- Lao động có chuyên môn giỏi, tay nghề cao.
- Sinh viên giỏi vừa mới tốt nghiệp từ các trường có uy tín nhằm tạo nguồn cán bộ cho tương lai.

Do đặc thù của một ngành hẹp, phần lớn cán bộ quản lý và lãnh đạo được đề bạt, luân chuyển trong nội bộ công ty.

Đào tạo

Đào tạo nhân viên luôn là ưu tiên hàng đầu của Ban lãnh đạo Công ty để phát triển đội ngũ cán bộ thay thế và cán bộ chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc. Trong năm 2012, Công ty đã triển khai và áp dụng các loại hình đào tạo sau:

- Kỹ thuật và chuyên môn nghiệp vụ;
- Kỹ năng quản lý (cứng và mềm);
- Kèm cặp trong công việc;
- Luân chuyển công việc.

Lương thưởng

Công ty trả lương theo vị trí, năng lực và kết quả công việc (3Ps). Công ty có chính sách phụ cấp thâm niên cho những nhân viên đã gắn bó lâu dài với Công ty để khuyến khích nhân viên gắn bó dài lâu. Người lao động tại Công ty được hưởng các chế độ tiền lương, tiền thưởng theo quy chế hiện hành:

- Định kỳ xét điều chỉnh lương định kỳ mỗi năm một lần theo hiệu quả công việc và xem xét điều chỉnh lương trước thời hạn các trường hợp có thành tích xuất sắc nổi bật.
- Thưởng nhân dịp lễ tết và các ngày kỷ niệm, ngày thành lập Công ty.

- Thưởng hiệu quả cuối năm theo thành tích cá nhân và bộ phận.
- Thưởng đột xuất do sáng kiến cải tiến hoặc đạt được thành tích nổi bật.

Ngoài lương thưởng, người lao động còn có các khoản phụ cấp, trợ cấp và chế độ đãi ngộ khác tùy theo chức vụ và đặc điểm công việc. Tổng thu nhập bình quân của CBCNV tại Công ty trong năm 2012 là 9.000.000 đồng/người/tháng.

Phúc lợi, đãi ngộ

Ngoài các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Nhà nước, Công ty còn thực hiện việc mua bảo hiểm tai nạn 24/24 cho toàn thể CBCNV có ký kết hợp đồng lao động với Công ty với mức bồi thường tối đa 100 triệu đồng/người.

CBCNV Công ty được hưởng phụ cấp hỗ trợ tiền ăn trưa; đồng phục và trang phục của cán bộ lãnh đạo; trợ cấp khó khăn đột xuất; quà tặng (bằng hiện vật hoặc hiện kim) nhân dịp sinh nhật, cưới hỏi và các ngày lễ trong năm như 8/3, 1/6, Tết Trung thu, 20/10, 22/12; được thăm hỏi đồng viên và hỗ trợ chi phí khi ốm đau nằm viện, thai sản, nghỉ hưu, mất sức, chế độ tang chế... Việc tổ chức cho CBCNV đi tham quan nghỉ mát và khám sức khỏe định kỳ cũng được Ban chấp hành công đoàn và Phòng Nhân sự Hành chính phối hợp thực hiện chu đáo hàng năm.

Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo cùng Công đoàn công ty luôn chú tâm phát triển phong trào văn thể mỹ và duy trì các hoạt động ngoại khóa như tổ chức và tham gia các giải thể thao (Giải bóng đá mini, giải tennis, giải cầu lông vào những dịp cuối năm để tổng kết một năm hoạt động kinh doanh); các hoạt động từ thiện, vui chơi giải trí nhân ngày quốc tế phụ nữ, quốc tế thiếu nhi...



4. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án

Đầu tư chuyển văn phòng công ty

Cuối năm 2012, chủ đầu tư tòa nhà 62 Trần Huy Liệu đề nghị thu hẹp phần diện tích thuê văn phòng, đây là cơ hội để Công ty tìm địa điểm thuê văn phòng mới trong thời điểm giá cho thuê văn phòng ở các quận trung tâm

thành phố giảm khá nhiều so với trước đây. HĐQT đã quyết định chuyển văn phòng Công ty từ 62 Trần Huy Liệu, quận Phú Nhuận sang Tầng 14, Tòa nhà Cetec Tower số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TPHCM.



Hình ảnh Văn phòng Searefico

Phát triển kinh doanh và Hợp tác quốc tế

Hiện nay, Công ty đang đẩy mạnh tìm kiếm các đối tác để mở rộng thị trường ra nước ngoài (Ấn Độ, Myanmar) cho sản phẩm LCN. Đồng thời, chú trọng nghiên cứu phát triển các sản phẩm ở phân khúc mới như thiết bị phục vụ cho ngành chế biến nông sản, cà phê, hoa quả để giảm bớt sự lệ thuộc quá nhiều vào thị trường truyền thống ngành Thủy sản.

Bên cạnh đó, với mảng hoạt động M&E Công ty cũng đang xúc tiến hợp tác với các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài mà ưu tiên là những nhà đầu tư, đối tác đến từ Mỹ và Nhật Bản để mở rộng thị trường đón đầu các dự án, làn sóng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam; đồng thời cải thiện, nâng cao năng lực quản lý dự án, thi công các công trình có vốn FDI, hướng đến mục tiêu phát triển lâu dài và bền vững dựa trên năng lực cốt lõi trong lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ.

5. Tình hình tài chính toàn Công ty

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	%(+/-)
1	Tổng giá trị tài sản	718.48	703.50	-2.1%
2	Doanh thu thuần	597.74	653.35	+9.3%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	60.47	42.40	-29.9%
4	Lợi nhuận khác	0.40	3.06	+673.1%
5	Lợi nhuận trước thuế	60.86	45.45	-25.3%
6	Lợi nhuận sau thuế	52.76	39.13	-25.8%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	56.07%	61.10%	+8.96%

Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2011 và 2012

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	TH 2012 so 2011 (%)
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,64	1,60	97,80%
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,99	0,90	91,27%
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
Tổng nợ / Tổng tài sản	%	55,51	57,52	103,61%
Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu	%	124,77	135,38	108,50%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
Vòng quay hàng tồn kho	Lần	2,62	2,29	87,27%
Doanh thu thuần/ Tổng Tài sản	Lần	0,83	0,93	111,63%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
Tỷ suất LNST / Doanh thu thuần	%	8,83	5,99	67,85%
Tỷ suất LNST / Tổng tài sản	%	7,34	5,56	75,74%
Tỷ suất LNST / Vốn chủ sở hữu	%	16,51	13,09	79,32%
Tỷ suất LN HĐKD / Doanh thu thuần	%	10,12	6,49	64,15%

Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2011 và 2012

Tóm tắt hoạt động của công ty con (ARICO)

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nội dung (ARICO)	Thực hiện 2011	Kế hoạch 2012	Thực hiện 2012	So sánh TH/KH
1	Doanh số ký HĐ	191.28	220.00	104.01	47.28%
2	Doanh thu thực hiện	174.72	192.00	132.18	68.85%
3	Lợi nhuận trước thuế	15.22	19.50	10.58	54.24%

Nguồn: Số liệu phụ lục số 02 của báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2012

6. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tổng số lượng cổ phần SRF phát hành là: 8.132.046 cổ phần, tương ứng vốn điều lệ 81.320.460.000 đồng và cơ cấu cổ đông của Searefico như sau:

STT	Thành phần cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
01	Cổ đông trong nước	6,588,476	81.02%
	Cá nhân	3,377,085	41.53%
	Tổ chức	3,211,391	39.49%
02	Cổ đông nước ngoài	205,570	2.53%
	Cá nhân	40,680	0.50%
	Tổ chức	164,890	2.03%
03	Cổ phiếu quỹ	1,338,000	16.45%
	Tổng cộng	8,132,046	100.00%

Nguồn: Danh sách cổ đông chốt quyền tham dự đại hội thường niên năm tài chính 2012 được cung cấp bởi Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Danh sách cổ đông lớn của Công ty

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
01	Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	72 - 74 Nguyễn Thị Minh Khai, P.6, Q.3, Tp. HCM	1.670.107	20,54%
02	Tổng Công Ty Thủy sản Việt Nam	Số 2 - 4 - 6 Đồng Khởi, Quận 1, Tp. HCM	1.038.000	12,76%
03	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam Vinamilk	Số 10 Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM	432.500	5,32%
Tổng cộng			3.140.607	38,62%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu (không có)

Giao dịch cổ phiếu quỹ

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 1.338.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ mua trong năm 2012: 630.860 cổ phiếu
- Thời điểm thực hiện mua cổ phiếu quỹ trong năm 2012: Từ 06/8/2012 đến 05/11/2012
- Phương thức giao dịch: Giao dịch khớp lệnh và thỏa thuận.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC**1. Những thay đổi về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý**

Ngày 15 tháng 08 năm 2012, HĐQT công ty đã có quyết định số 38/QĐ/HĐQT/12 v/v thành lập chi nhánh Cơ điện công trình - Searefico M&E trực thuộc công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh. Công ty đã tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chi nhánh Searefico M&E hoạt động độc lập và hiện đang chờ Sở KH&ĐT cấp giấy phép đăng ký hoạt động chính thức.

Định hướng phát triển Công ty theo mô hình Holding company, công ty mẹ tập trung quản lý, kiểm soát công ty con và chi nhánh thông qua người đại diện phần vốn góp (đối với công ty con) và các công cụ quản lý thống nhất tập trung đối với các chi nhánh.

Song song với việc tạo tính tự chủ cho các đơn vị trong quá trình hoạt động SXKD, công ty mẹ tăng cường công tác hỗ trợ, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hoạt động của các công ty con và chi nhánh. Dự kiến năm 2013 Công ty tuyển bổ sung nhân sự cho Bộ phận Kiểm soát nội bộ để kiểm soát tuân thủ tại các đơn vị thành viên và trong toàn công ty.

Ban điều hành công ty cũng chú trọng đẩy mạnh công tác quản trị rủi ro nhằm ứng phó kịp thời với những biến đổi phức tạp, bất lợi và suy thoái của nền kinh tế như lạm phát, biến động tỷ giá, tín dụng bị thắt chặt và nguyên vật liệu đầu vào tăng giá ...

2. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tuy thị trường còn nhiều khó khăn nhưng doanh thu toàn công ty vẫn duy trì được sự tăng trưởng hơn 9% và hoàn thành hơn 105% kế hoạch, đó là một nỗ lực lớn của toàn công ty. LNTT chỉ ở mức 88,26% kế hoạch, nguyên nhân chính là Công ty phải trích lập dự phòng nợ khó đòi lớn, nếu không tính khoản dự phòng này thì LNTT của Công ty vẫn vượt kế hoạch. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản năm 2012 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2011	Kế hoạch 2012	Thực hiện 2012	So sánh năm trước	So sánh với KH
1	Doanh số ký hợp đồng	Tỷ đồng	869.80	770.00	526.15	60.49%	68.33%
2	Doanh số thực hiện	Tỷ đồng	597.74	622.00	653.35	109.30%	105.04%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	60.86	51.50	45.45	74.69%	88.26%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	52.76	45.41	39.13	74.17%	86.17%
5	EPS	Đồng	7,200	6,116	5,434	75.47%	88.84%

Nguồn: Số liệu tính dựa trên báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán 2011 và 2012

3. Tình hình tài chính toàn Công ty

Tình hình biến động tài sản

Đơn vị: Triệu đồng

TÀI SẢN	Năm 2012	Năm 2011	+/-	% (+/-)
A. Tài sản ngắn hạn	585.739	584.823	916	0,16%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	129.861	168.654	(38.797)	-23,00%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	32.464	2.585	29.879	1.156,00%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	162.695	170.224	(7.529)	-4,42%
IV. Hàng tồn kho	255.756	233.168	22.586	9,69%
V. Tài sản ngắn hạn khác	4.963	10.192	(5.229)	-51,31%
B. Tài sản dài hạn	117.762	133.655	(15.893)	-11,89%
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	77.495	86.424	(8.929)	-10,33%
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	3.488	(3.489)	-100,00%
V. Tài sản dài hạn khác	40.267	43.743	(3.476)	-7,95%
Tổng cộng tài sản	703.501	718.478	(14.977)	-2,08%

Nguồn: Số liệu tính dựa trên báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán 2011 và 2012

Tổng tài sản của Công ty tại ngày 31/12/2012 là 703,50 tỷ đồng, giảm 14,98 tỷ đồng so với năm 2011 (tương ứng giảm 2,08%), chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Trong năm 2012, Công ty đã thực hiện thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán ngắn/dài hạn, làm cho tổng tài sản giảm 4,5 tỷ đồng. Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty chỉ còn các khoản đầu tư chứng khoán là các cổ phiếu chưa niêm yết khoảng 1,4 tỷ đồng (trong đó: giá gốc là 4,5 tỷ đồng; đã trích lập dự phòng giảm giá 3,1 tỷ đồng). Trong năm 2013, Công ty sẽ tiếp tục tìm kiếm các đối tác để thanh lý các khoản đầu tư này.
- Các khoản mục tài sản khác không có biến động lớn. Sự biến động của chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” và “Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn” thực chất là do chuyển 31 tỷ tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm sang khoản mục đầu tư tài chính ngắn hạn.

Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản

Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) trong năm 2012 là 5,56%, thấp hơn so với năm 2011 (7,34%) là do hoạt động sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn từ kinh tế vĩ mô khiến lợi nhuận sau thuế giảm 25,84% trong khi tổng tài sản vẫn ở mức tương đương năm 2011. Mặt khác, do doanh thu tăng nên các chỉ tiêu nợ phải thu khách hàng và hàng tồn kho của Công ty tăng trong năm 2012, là nhân tố chính làm giảm khả năng quay vòng tài sản. Công ty sẽ tăng cường thu hồi nợ, quản lý tốt hàng tồn kho để cải thiện và nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản trong các năm tới.

Tình hình biến động nợ phải trả

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011	+/-	% (+/-)
I. Nợ ngắn hạn	365.202	356.541	8.660	2,43%
<i>Vay và nợ ngắn hạn</i>	95.112	42.727	52.384	122,60%
<i>Nợ ngắn hạn khác</i>	270.090	313.814	-43.724	-13,93%
II. Nợ dài hạn	39.425	42.289	-2.864	-6,77%
<i>Vay và nợ dài hạn</i>	23.830	32.495	-8.665	-26,67%
<i>Nợ dài hạn khác</i>	15.595	9.794	5.802	59,24%
Tổng nợ phải trả	404.627	398.831	5.796	1,45 %

Nguồn: Số liệu tính dựa trên báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán 2011 và 2012

Tổng nợ phải trả của Công ty tại ngày 31/12/2012 là 404,6 tỷ đồng, về cơ bản không biến động nhiều so với năm 2011, Công ty hiện vẫn kiểm soát tốt tình hình tài chính, có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các chỉ số đánh giá khả năng thanh toán của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 rất tốt, tài sản ngắn hạn của Công ty đủ để tài trợ cho các khoản nợ ngắn hạn.

- Tỷ lệ Nợ phải trả/Tổng tài sản năm 2012 là 57,5%, cao hơn mức 55,5% của năm 2011. Tỷ lệ Nợ ngắn hạn/Tổng nợ phải trả năm 2012 là 90,3%, năm 2011 là 89,4%; tỷ lệ Nợ vay ngắn hạn/Tổng nợ phải trả năm 2012 là 23,5%, năm 2011 là 10,7%.
- Tổng nợ ngắn hạn năm 2012 tăng 8,67 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,43% so với 2011. Mặc dù tổng nợ không biến động nhiều nhưng nếu xét về cơ cấu nợ thì có sự biến động rõ rệt. Nợ vay ngắn hạn năm 2012 tăng 52,38 tỷ đồng, tương ứng tăng 122,6% so với năm 2011; trong khi đó, các khoản nợ phải trả khác giảm 43,7 tỷ đồng, tương ứng giảm 13,9%, nhất là giảm khoản chi phí phải trả. Qua đó cho thấy Công ty gia tăng sử dụng đòn bẩy tài chính để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Kế hoạch năm 2013

Trong bối cảnh nền kinh tế được dự báo tiếp tục khó khăn, năm 2013 thị trường vẫn chưa có những điểm sáng. Ban giám đốc cùng Hội đồng quản trị Công ty phát huy thế mạnh nội lực, vượt qua thử thách với tinh thần đổi mới nhằm đạt kế hoạch năm 2013 như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2012	Kế hoạch 2013	So sánh với TH 2012
1	Doanh số ký hợp đồng	528,20	629,00	119,08%
2	Doanh số thực hiện	653,35	686,00	105,00%
3	Lợi nhuận trước thuế	45,45	45,00	99,00%
4	Cổ tức dự kiến	35%	35%	100,00%

Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Thay đổi công nghệ sản xuất mới (công nghệ Cyclo penthane) đối với sản xuất Panel cách nhiệt;
- Xúc tiến hợp tác đầu tư với nhà đầu tư nước ngoài để mở rộng thị trường và nâng cao năng lực hoạt động của Công ty trong lĩnh vực M&E và LCN;
- Chuẩn bị các bước cần thiết và tìm đối tác để đón đầu các dự án đầu tư nước ngoài về cơ sở hạ tầng...;
- Nghiên cứu đổi mới công nghệ tiếp tục tạo ra những sản phẩm mới phù hợp với thị trường;
- Quản lý an toàn và hiệu quả nguồn vốn, để hỗ trợ cho các hoạt động cốt lõi;
- Cải tiến phần mềm kế toán và hệ thống quản trị dữ liệu nhằm tăng cường kiểm soát tính tuân thủ trong toàn hệ thống và cung cấp thông tin đến nhà đầu tư một cách nhanh chóng về tình hình hoạt động của Công ty; gia tăng tính nhất quán và minh bạch trong toàn nhóm công ty;
- Đổi mới, nâng cao năng lực quản lý điều hành để hoàn thành các mục tiêu trong năm 2013 và tạo tiền đề phát triển trong những năm tới; đồng thời nâng cao thu nhập bình quân của CBCNV.

Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (Không có)

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty****Đánh giá của HĐQT về kết quả SXKD năm 2012****Kết quả kinh doanh**

Năm 2012, doanh thu thực hiện đạt hơn 653 tỷ đồng, hoàn thành hơn 105% kế hoạch; lợi nhuận trước thuế đạt 45,5 tỷ đồng, hoàn thành hơn 88% kế hoạch. Đây là nỗ lực vượt bậc, đáng khích lệ của Ban Giám đốc và toàn thể CBCNV trong bối cảnh nền kinh tế khó khăn và hàng loạt doanh nghiệp phá sản như hiện nay. Tuy nhiên, Ban điều hành cần tăng cường công tác kiểm soát rủi ro đặc biệt là thu hồi công nợ.

Chỉ tiêu cốt lõi

Tuy chỉ hoàn thành hơn 88 % kế hoạch lợi nhuận nhưng để đảm bảo lợi ích cho cổ đông, HĐQT dự kiến trình ĐHĐCĐ thông qua mức chi cổ tức là 35%/mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành, với mức 100% kế hoạch đã trình ĐHĐCĐ năm tài chính 2011. Trong năm 2012 đã tạm ứng 2 đợt tương ứng 25%/mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành, dự kiến chia thêm 10% (nếu được ĐHĐCĐ phê duyệt).

2. Thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ

- ❖ Tăng vốn điều lệ Công ty, lưu ký và niêm yết bổ sung đối với số cổ phiếu ưu đãi phát hành lần 2 cho CBCNV: Đã thực hiện xong.
- ❖ Sửa đổi Điều lệ Công ty (Khoản 8 – Điều 21 về thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ): Đã thực hiện xong.
- ❖ Xử lý cổ phiếu quỹ: Công ty đang thực hiện đàm phán với nhà đầu tư chiến lược nước ngoài để bán cổ phiếu quỹ nhằm mở rộng thị trường, tăng doanh thu, lợi nhuận và nâng cao năng lực quản lý của Công ty.
- ❖ Mua thêm cổ phiếu quỹ (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/ĐHĐCĐ/NQ/12) v/v mua thêm cổ phiếu quỹ với tỷ lệ không vượt quá 30% tổng số cổ phần đã phát hành: Trong năm Công ty đã thực hiện mua thêm được 630.860 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ từ

ngày 06/08/2012 đến ngày 05/11/2012. Tổng số cổ phiếu quỹ tính đến 31/12/2012 là: 1.338.000 CP, chiếm 16.45% tổng số cổ phần đã phát hành. Do nguồn cung hạn chế Công ty chưa mua đủ số lượng được ĐHĐCĐ đã thông qua. Số lượng cổ phiếu quỹ còn lại mà Công ty được quyền mua theo nghị quyết của ĐHĐCĐ sẽ được HĐQT cân nhắc và quyết định trong năm 2013.

- ❖ Phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 1:1 cho cổ đông hiện hữu: ĐHĐCĐ đã chấp thuận dời thời điểm phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 1:1 cho cổ đông hiện hữu trong giai đoạn 2012 – 2014. Do đó, sau khi xử lý xong cổ phiếu quỹ, Công ty sẽ phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 1:1 cho cổ đông hiện hữu.
- ❖ Chương trình ESOP: Đề nghị Đại hội đồng cổ đông cho hủy chương trình ESOP do thủ tục quá phức tạp và mất nhiều thời gian, trong khi với tình hình thị trường chứng khoán như hiện nay thì chương trình này chưa thực sự hấp dẫn CBCNV, sẽ thay bằng việc điều chỉnh tăng quỹ Khen thưởng – Phúc lợi.
- ❖ V/v thành lập Chi nhánh M&E: Đã thực hiện xong thủ tục, đang chờ Sở kế hoạch đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.
- ❖ Thanh lý danh mục đầu tư: Thực hiện theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2010 ngày 15 tháng 04 năm 2011, HĐQT chỉ đạo tiếp tục thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán. Đến 31/12/2012, số dư danh mục đầu tư chứng khoán của Công ty còn lại là 1,46 tỷ (đã trích dự phòng giảm giá chứng khoán, chi tiết xin xem trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 đã được kiểm toán).

3. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Năm 2012 về cơ bản Ban điều hành đã thực hiện đúng các chỉ đạo của HĐQT cũng như nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT đã giám sát Ban giám đốc công ty trên các hoạt động chủ yếu sau:

- Chỉ đạo và giám sát công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh toàn công ty;
- Áp dụng chính sách lương thời gian mới của Công ty;
- Thanh lý một phần danh mục đầu tư chứng khoán của Công ty;
- Thực hiện các thủ tục để chi trả tạm ứng cổ tức đợt 2,3 năm 2011 và tạm ứng đợt 1,2 năm 2012 cho cổ đông;
- Công tác quan hệ cổ đông, công bố thông tin và tổ chức đại hội cổ đông thường niên;
- Chuẩn bị hồ sơ và thủ tục thành lập chi nhánh M&E;
- Thực hiện việc mua cổ phiếu quỹ và lựa chọn, đàm phán với đối tác chiến lược để bán cổ phiếu quỹ;
- Giám sát việc tuân thủ điều lệ công ty và quy định của pháp luật.

4. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Chỉ đạo sát sao công tác thu hồi công nợ và tìm kiếm các kênh thông tin hỗ trợ BDH trong việc thu hồi nợ khó đòi;
- Tập trung định hướng phát triển hoạt động cốt lõi trên cơ sở thay đổi công nghệ, phương thức quản lý và tăng cường công tác kiểm soát rủi ro, lấy thị trường trong nước làm nền tảng để vươn đến thị trường quốc tế.
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế để mở rộng thị trường và nâng cao năng lực hoạt động của Công ty.

- Dự kiến tìm một vị trí tốt để xây văn phòng cho công ty mẹ và kết hợp cho thuê trong tình hình thị trường bất động sản đang điều chỉnh sâu (đây là một cơ hội);
- Tìm kiếm cơ hội để tối ưu hoá nguồn vốn nhàn rỗi của Công ty, đặc biệt ưu tiên đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh mới vào thời điểm thích hợp;
- Tiếp tục tìm cơ hội tốt để triển khai dự án tại 127 An Dương Vương - Quận 6 khi thị trường thuận lợi hơn;
- Tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng lô đất tại 31 Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng với mức giá hợp lý.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

Các tiểu ban thuộc HĐQT

Hiện nay công ty chưa thành lập các tiểu ban thuộc HĐQT nhưng có phân công trách nhiệm cho các thành viên trong HĐQT.

1. Hoạt động của Hội đồng Quản trị

Hoạt động của HĐQT

Trong năm, HĐQT tiến hành tổng cộng 11 cuộc họp, chi tiết các thành viên HĐQT tham dự cuộc họp như sau:

STT	TV HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
1	Nguyễn Hữu Thịnh	CT HĐQT	10/11	91%
2	Lê Tân Phước	TV HĐQT	11/11	100%
3	Lâm Hoàng Lộc	TV HĐQT	6/11	55%
4	Cung Trần Việt ⁽¹⁾	TV HĐQT	7/11	64%
5	Phạm Anh Tú	TV HĐQT	11/11	100%
6	Nguyễn Thanh Sơn ⁽²⁾	TV HĐQT		

(1): Ông Cung Trần Việt từ nhiệm thành viên HĐQT kể từ ngày 22/11/2012

(2): Ông Nguyễn Thanh Sơn bổ nhiệm thành viên HĐQT kể từ ngày 03/12/2012 thay thế ông Cung Trần Việt

Các Nghị quyết của HĐQT ban hành trong năm

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
01	01/NQ/HĐQT/12	13/01/2012	Tạm ứng quỹ thưởng năm 2011 để thưởng cho CBCNV toàn công ty
02	02/NQ/HĐQT/12	24/02/2012	Thông qua việc tăng lương cho CBQL cấp cao thuộc HĐQT quản lý và tăng quỹ lương cho CBCNV toàn công ty
03	03/NQ/HĐQT/12	27/03/2012	Điều chỉnh chính sách lương thời gian
04	04/NQ/HĐQT/12	30/03/2012	Bổ nhiệm KSV CTY TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu
05	05/NQ/HĐQT/12	11/05/2012	Chi trả cổ tức đợt 3 năm 2011
06	06/NQ/HĐQT/12	18/06/2012	Thông qua việc mua thêm cổ phiếu quỹ và tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đối với việc mua thêm cổ phiếu quỹ
07	07/NQ/HĐQT/12	24/07/2012	Thông qua phương án mua cổ phiếu quỹ
08	08/NQ/HĐQT/12	17/09/2012	Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2012
09	09/NQ/HĐQT/12	22/11/2012	Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2012

2. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Tham gia các buổi họp của HĐQT tham gia tư vấn, giám sát, kiểm tra công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Giám đốc. Đồng thời theo dõi, có chỉ đạo kịp thời tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm, đánh giá rủi ro và chỉ đạo thu hồi công nợ, phát triển thị trường...

Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Công ty hiện chưa thành lập các tiểu ban trong HĐQT, tuy nhiên HĐQT có cử nhân sự kiêm nhiệm các công việc liên quan để tham mưu cho HĐQT trong các hoạt động như sau:

- Các dự án tiềm năng để tiến hành đầu tư và hợp tác đầu tư;
- Giao kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012 cho công ty con và các đơn vị thành viên;
- Chuẩn bị các kế hoạch, nội dung để trình ĐHĐCĐ;
- Phân tích số liệu và duyệt kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012 của Công ty, Công ty con và các Đơn vị thành viên;
- Chính sách lương thưởng, nhân sự và hệ thống kiểm soát công ty con và chi nhánh.

Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Công ty đã cử các thành viên HĐQT tham gia khóa học về quản trị công ty – dự án do SIRED – DANIDA tài trợ.

3. Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2012, Ban kiểm soát đã có những hoạt động sau

STT	Ngày	Nội dung	Thành phần tham dự
1	20/05/2012	Họp Ban kiểm soát xem xét Báo cáo tài chính quý 1/2012	Trưởng ban Kiểm soát & 2 thành viên
2	07/09/2012	Họp Ban kiểm soát xem xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012	Trưởng ban Kiểm soát & 2 thành viên
3	Từ 16 đến 20/10/2012	Tham gia cùng HĐQT và BDH thực hiện kiểm tra hoạt động của SEAREE	Trưởng ban Kiểm soát
4	23/10/2012	Họp Ban kiểm soát xem xét hoạt động của SEAREE	Trưởng ban Kiểm soát & 2 thành viên
5	25/10/2012	Họp đánh giá kết quả kiểm tra hoạt động của SEAREE	Trưởng ban Kiểm soát
6	17/11/2012	Họp xem xét Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2012	Trưởng ban Kiểm soát & 2 thành viên

4. Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và BKS**Thù lao HĐQT:**

Thành viên	Giá trị (đồng)
Tổng thù lao của HĐQT	528,000,000
Nguyễn Hữu Thịnh	144,000,000
Lê Tân Phước	96,000,000
Phạm Anh Tú	96,000,000
Cung Trần Việt	88,000,000
Lâm Hoàng Lộc	96,000,000
Nguyễn Thanh Sơn	8,000,000

Thù lao BKS:

Thành viên	Giá trị (đồng)
Tổng thù lao của BKS	158,000,000
Phạm Việt Hưng	62,000,000
Mai Hồng Việt	48,000,000
Bùi Văn Quyết	48,000,000

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

STT	Tổ chức/người thực hiện giao dịch	Loại cổ đông nội bộ	Số lượng trước giao dịch	Số lượng sau giao dịch	Lý do giao dịch
01	Quỹ ĐTCK Bản Việt	Cổ đông lớn	1.290.870	0	Tái cơ cấu danh mục đầu tư
02	CTCP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	248.860	1.670.107	Tăng tỷ lệ nắm giữ
03	Lâm Hoàng Lộc	TV HĐQT	320.990	361.360	Tăng tỷ lệ nắm giữ
04	Lâm Hoàng Vũ Nguyễn	Liên quan đến Lâm Hoàng Lộc	0	200	Tăng tỷ lệ nắm giữ

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Hợp đồng giao dịch với cổ đông lớn của Công ty: Vào ngày 12 tháng 12 năm 2012, Công ty ký kết hợp đồng số 131/Centec/1403-12 với Công ty Cổ Phần Sao Phương Nam v/v thuê văn phòng tại Centec Tower. Chi phí thuê 222.600.000 VND/tháng.



SEAREFICO

Tầng 14, Centec Tower, 72 - 74 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3, TP.HCM

Điện thoại: +84 8 3822 7260

Fax: +84 8 3822 6001

Email: info@searefico.com

Website: <http://www.searefico.com>

SEAREE

Đường số 10, KCN Hòa Khánh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: +84 511 3736 252

Fax: +84 511 3736 263

Email: info@searee.com

Website: <http://www.searee.com>

ARICO

Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP.HCM

Điện thoại: +84 8 3754 5678

Fax: +84 8 3754 5679

Email: info@arico.com.vn

Website: <http://www.arico.com.vn>

Nhà máy Panel

127 An Dương Vương, Q. 6, TP.HCM

Điện thoại: +84 8 3875 2116

Fax: +84 8 3875 3003

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo của kiểm toán viên	5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11
PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ	42
PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ	48

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

Số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và đã điều chỉnh lần thứ 10 ngày 31 tháng 1 năm 2013.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên
Ông Lâm Hoàng Lộc	Thành viên
Ông Phạm Anh Tú	Thành viên
Ông Cung Trần Việt	Thành viên (từ nhiệm từ ngày 22 tháng 11 năm 2012)
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 3 tháng 12 năm 2012)

Ban Giám đốc

Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Chơn	Phó tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (từ nhiệm từ ngày 23 tháng 10 năm 2012)
Ông Viên Quang Mùi	Giám đốc Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (bổ nhiệm từ ngày 23 tháng 10 năm 2012)
Ông Mai Chánh Thành	Giám đốc điều hành M&E
Ông Lê Cảnh Đoàn	Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch
----------------------	----------

Trụ sở chính

Lầu 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 8 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 4 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 13 tháng 6 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 16 tháng 8 năm 2012
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 31 tháng 1 năm 2013

Tháng 11/2011, Công ty đã phát hành thêm 111.980 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong tổng số 130.000 cổ phiếu được phép phát hành theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/ĐHCĐ/NQ/10 ngày 21 tháng 4 năm 2010 và Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/ĐHCĐ/NQ/11 ngày 15 tháng 4 năm 2011, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/HĐQT/11 ngày 15 tháng 8 năm 2011. Vốn điều lệ mới từ cổ phiếu phát hành thêm đã được đăng ký và cập nhật trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám.

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) Lầu 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25-27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội – ngoại thất.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con được hợp nhất thành báo cáo tài chính của Tập đoàn (gọi chung là "Tập đoàn"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số công ty con được hợp nhất là 1 công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng, và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thích hợp để cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được thiết lập và lưu giữ thích hợp để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý, tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Giám đốc công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách kế toán của công ty mẹ.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính riêng của công ty con là cơ sở để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 7 đến trang 41. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ kết thúc vào ngày đó phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Hữu Thịnh
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Hội đồng Quản trị phê chuẩn vào ngày 15 tháng 3 năm 2013. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 7 đến trang 41.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền



Lê Thùy Dương
Số chứng chỉ KTV: N.1071/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3433
Ngày 15 tháng 3 năm 2013

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2012 VNĐ	2011 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		585.739.575.450	584.823.018.078
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	129.861.171.187	168.653.679.860
111	Tiền		129.861.171.187	168.653.679.860
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	32.464.001.146	2.584.605.006
121	Đầu tư ngắn hạn		35.516.078.972	9.663.484.802
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.052.077.826)	(7.078.879.796)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		162.695.461.716	170.224.069.866
131	Phải thu khách hàng	5	176.582.828.444	159.952.110.607
132	Trả trước cho người bán		9.427.280.759	22.018.796.619
135	Các khoản phải thu khác	6	3.070.766.403	5.197.131.534
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(26.385.413.890)	(16.943.968.894)
140	Hàng tồn kho	7	255.755.761.635	233.168.188.931
141	Hàng tồn kho		258.727.493.917	236.827.481.723
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.971.732.282)	(3.659.292.792)
150	Tài sản ngắn hạn khác		4.963.179.766	10.192.474.415
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		366.964.270	325.964.314
152	Thuế GTGT được khấu trừ		623.882.254	1.279.842.576
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	47.548.430	310.686.956
158	Tài sản ngắn hạn khác		3.924.784.812	8.275.980.569
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		117.762.064.869	133.655.340.084
220	Tài sản cố định		77.495.116.846	86.423.921.154
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	72.553.734.105	81.178.066.397
222	Nguyên giá		132.528.086.220	132.309.241.419
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(59.974.352.115)	(51.131.175.022)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	4.920.769.444	5.245.854.757
228	Nguyên giá		5.700.106.186	5.700.106.186
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(779.336.742)	(454.251.429)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	20.613.297	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	-	3.488.577.758
258	Đầu tư dài hạn khác		-	6.315.905.242
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(2.827.327.484)
260	Tài sản dài hạn khác		40.266.948.023	43.742.841.172
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	39.739.888.735	41.349.839.394
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	517.059.288	2.383.001.778
268	Tài sản dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		703.501.640.319	718.478.358.162

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2012 VNĐ	2011 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		404.626.918.484	398.830.676.056
310	Nợ ngắn hạn		365.201.641.542	356.541.651.786
311	Vay và nợ ngắn hạn	12(a)	95.111.863.641	42.727.442.693
312	Phải trả người bán	13	73.711.534.439	76.231.508.839
313	Người mua trả tiền trước		111.998.524.717	101.705.478.684
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.280.165.038	4.823.124.558
315	Phải trả người lao động		7.797.115.459	7.668.288.632
316	Chi phí phải trả	15	59.692.086.103	101.338.806.343
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	3.951.765.067	10.973.702.673
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	5.440.732.343	10.104.690.026
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	2.217.854.735	968.609.338
330	Nợ dài hạn		39.425.276.942	42.289.024.270
333	Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác		2.167.937.500	1.884.073.292
334	Vay và nợ dài hạn	12(b)	23.829.635.077	32.494.956.921
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	4.522.327.833
338	Doanh thu chưa thực hiện		13.427.704.365	3.387.666.224
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		298.874.721.835	319.647.682.106
410	Vốn chủ sở hữu	20	298.874.721.835	319.647.682.106
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19	81.320.460.000	81.320.460.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		188.731.182.260	188.731.182.260
414	Cổ phiếu quỹ		(36.771.902.288)	(19.716.403.356)
417	Quỹ đầu tư phát triển		26.439.820.040	20.258.092.694
418	Quỹ dự phòng tài chính		8.132.046.000	6.567.339.319
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.023.115.823	42.487.011.189
440	TỔNG NGUỒN VỐN		703.501.640.319	718.478.358.162

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ:	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012	2011
USD	70.540,38	185.534,62
JPY	45.000,00	2.752.200,00
AUD	0,67	4,41
EUR	267,76	267,76
GBP	15,04	21,64



Mai Thị Kim Dung
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2012 VNĐ	2011 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	653.359.587.714	597.817.755.077
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.672.727)	(78.723.116)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	653.350.914.987	597.739.031.961
11	Giá vốn hàng bán	(559.540.059.943)	(506.944.269.740)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.810.855.044	90.794.762.221
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23.048.125.956	27.172.366.422
22	Chi phí tài chính	(11.976.397.445)	(15.540.035.456)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	(11.090.544.405)	(7.280.590.816)
24	Chi phí bán hàng	(948.521.015)	(614.171.425)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(61.534.886.754)	(41.343.731.914)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	42.399.175.786	60.469.189.848
31	Thu nhập khác	3.729.939.985	485.431.044
32	Chi phí khác	(674.206.271)	(90.152.522)
40	Lợi nhuận khác	3.055.733.714	395.278.522
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.454.909.500	60.864.468.370
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.456.817.091)	(4.090.998.679)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.865.942.490)	(4.008.626.502)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.132.149.919	52.764.843.189
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.434	7.200



Mai Thị Kim Dung
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2012 VNĐ	2011 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	45.454.909.500	60.864.468.370
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	9.514.996.294	9.506.270.585
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng	1.899.755.032	(5.573.230.980)
04	Lỗ /(lãi) do chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(39.947.294)	69.430.451
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(15.651.493.001)	(19.015.531.703)
06	Chi phí lãi vay	11.090.544.405	7.280.590.816
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	52.268.764.936	53.131.997.539
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	3.948.760.419	(61.611.734.430)
10	Tăng hàng tồn kho	(21.900.012.194)	(81.134.802.275)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(36.361.798.174)	103.213.357.122
12	Tăng các chi phí trả trước	1.568.950.703	(337.606.786)
13	Tiền lãi vay đã trả	(11.090.544.405)	(7.240.861.761)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.899.426.830)	(2.790.370.075)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	13.265.040.313	11.941.517.308
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(19.708.991.388)	(22.101.560.810)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(21.909.256.620)	(6.930.064.168)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(985.479.928)	(4.463.546.295)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.394.116	17.136.363
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(67.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	36.000.000.000	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(126.210.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.881.608.787	6.550.701.281
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	22.508.093.001	25.964.627.268
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.589.384.024)	27.942.708.617
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	1.119.800.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(17.055.498.932)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	266.577.284.170	137.717.134.050
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(222.587.377.118)	(132.686.907.823)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(39.227.527.500)	(29.261.820.100)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(12.293.119.380)	(23.111.793.873)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(38.791.760.024)	(2.099.149.424)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 168.653.679.860	170.747.461.056
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(748.649)	5.368.228
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 129.861.171.187	168.653.679.860



 Mai Thị Kim Dung
 Người lập biểu



 Nguyễn Thị Thanh Hương
 Kế toán trưởng

 Lê Tân Phước
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation - SEAREFICO) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999; đăng ký thay đổi lần 10 ngày 31 tháng 1 năm 2013. Các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 8 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 4 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 13 tháng 6 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 16 tháng 8 năm 2012
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 31 tháng 1 năm 2013

Tháng 11/2011, Công ty đã phát hành thêm 111.980 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong tổng số 130.000 cổ phiếu được phép phát hành theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/ĐHCĐ/NQ/10 ngày 21 tháng 4 năm 2010 và Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/ĐHCĐ/NQ/11 ngày 15 tháng 4 năm 2011, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/HĐQT/11 ngày 15 tháng 8 năm 2011. Vốn điều lệ mới từ cổ phiếu phát hành thêm đã được đăng ký và cập nhật trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám.

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ lạnh (SEAREFICO) tại Lầu 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25-27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội – ngoại thất.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Giám đốc Công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách của công ty mẹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn có 613 nhân viên (2011: 650 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con được hợp nhất thành báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (gọi chung là "Tập đoàn"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số công ty con được hợp nhất là 1 công ty.

2.2 Hợp nhất báo cáo

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.2 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)*****Công ty con (tiếp theo)***

Giá trị số khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ (quy định tại Chuẩn mực Kế toán "Hợp nhất kinh doanh", chuẩn mực này cũng quy định phương pháp kế toán khoản lợi thế thương mại phát sinh).

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con thay đổi hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết) để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty và các công ty con sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.7 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình (tiếp theo)***(a) Hợp đồng lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng, được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc, Giám đốc công ty con và chi nhánh có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

(b) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

(c) Tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Tập đoàn trong năm.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

(a) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại (tiếp theo)***(b) Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời do ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại (tiếp theo)

(a) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

2.15 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của Tập đoàn của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông thông qua hoặc được Hội đồng Quản trị phê chuẩn (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

2.16 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, số dự phòng đã được lập trên cơ sở nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, dựa trên mức lương của người lao động tại ngày lập báo cáo.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, nguồn dự Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc của doanh nghiệp (nếu có) khi lập báo cáo tài chính năm 2012 hạch toán tăng thu nhập khác của doanh nghiệp. Do đó, Tập đoàn không lập dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định pháp lý của Việt Nam.

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	143.534.460	480.377.782
Tiền gửi ngân hàng (*)	129.717.636.727	168.173.302.078
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	129.861.171.187	168.653.679.860
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (kỳ hạn < 3 tháng)	126.542.027.980	156.601.295.184
Tiền gửi không kỳ hạn	3.175.608.747	11.572.006.894
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	129.717.636.727	168.173.302.078
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (*)	31.000.000.000	-
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (**)	815.031.828	3.359.302.444
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (**)	3.701.047.144	6.304.182.358
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(3.052.077.826)	(7.078.879.796)
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	32.464.001.146	2.584.605.006
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(**) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

(**) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	31.12.2012			31.12.2011	
	Mã CP	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
Công ty CP DV & Kỹ thuật C&L R.E.E	REE	-	-	66.970	1.806.900.865
NHTM Cổ phần Á Châu	ACB	54	2.141.188	10.054	398.657.516
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	EIB	8	188.305	8	188.305
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
NHTM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VCB	2	111.602	6.112	341.055.758
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC	6	90.733	-	-
			815.031.828	3.359.302.444	
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>					
NHTM Cổ phần Phương Đông	OCB	-	-	144.692	3.591.507.358
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	BLI	31.350	1.582.500.000	31.350	1.582.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	VAS	2.850	1.130.175.000	28.500	1.130.175.000
Công ty CP XNK TS Năm Căn	SNC	31.906	319.068.944	-	-
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	SPD	71.950	669.303.200	-	-
			3.701.047.144	6.304.182.358	
Tổng cộng			4.516.078.972	9.663.484.802	

Lý do tăng:

Điều chuyển cổ phiếu SPD, SNC và SVC từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn chờ thanh lý.

Lý do giảm:

- Cổ phiếu VAS: Giảm số lượng do điều chỉnh số cổ phiếu của cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:1 để giảm vốn.
- Các cổ phiếu khác: Thanh lý theo Nghị quyết số 03/NQ/HĐQT/11 của Đại hội Cổ đông năm tài chính 2010.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

(***) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	31.12.2012 VND	31.12.2011 VND
Số dư đầu năm	(7.078.879.796)	(9.008.491.781)
Tăng dự phòng	(2.278.620.194)	(2.246.724.195)
Hoàn nhập	6.305.422.164	4.176.336.180
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>(3.052.077.826)</u>	<u>(7.078.879.796)</u>

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31.12.2012 VND	31.12.2011 VND
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết	-	4.129.889.798
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết	-	2.186.015.444
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(2.827.327.484)
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>3.488.577.758</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

	Mã CP	31.12.2012		31.12.2011	
		Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
Công ty CP DV tổng hợp Sài Gòn (SVC)	SVC	-	-	111.396	1.664.540.753
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	CTD	-	-	14.900	1.776.045.845
Công ty Seaprodex Đà Nẵng	SPD	-	-	71.950	669.303.200
Tổng cộng			-		4.129.889.798
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>					
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải	MHS	-	-	51.506	1.866.946.500
Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn	SNC	-	-	31.906	319.068.944
Tổng cộng			-		2.186.015.444
Tổng cộng			-		6.315.905.242

Lý do giảm:

- Cổ phiếu SNC, SPD: Giảm do điều chuyển cổ phiếu từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn.
- Các cổ phiếu khác: Thanh lý theo Nghị quyết số 03/NQ/HĐQT/11 của Đại hội Cổ đông năm tài chính 2010.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	(2.827.327.484)	(4.363.676.222)
Tăng dự phòng	-	(1.552.576.946)
Hoàn nhập	2.827.327.484	3.088.925.684
Số dư cuối năm	-	(2.827.327.484)

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Phải thu từ khách hàng	176.582.828.444	159.952.110.607
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.385.413.890)	(16.943.968.894)
Tổng cộng	150.197.414.554	143.008.141.713

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Phải thu người lao động	128.916.332	156.669.072
Phải thu - Lãi tiền gửi	846.902.779	742.573.335
Phải thu lãi vay do ưu đãi đầu tư	1.543.525.501	3.399.315.553
Phải thu khác	551.421.791	898.573.574
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>3.070.766.403</u>	<u>5.197.131.534</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	23.894.742.450	34.901.078.140
Nguyên vật liệu tồn kho	34.667.880.294	34.542.356.515
Chi phí công trình dở dang	197.320.860.691	161.156.644.063
Thành phẩm tồn kho	2.844.010.482	6.227.403.005
	<hr/>	<hr/>
Cộng	258.727.493.917	236.827.481.723
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.971.732.282)	(3.659.292.792)
	<hr/>	<hr/>
Giá trị thuần	<u>255.755.761.635</u>	<u>233.168.188.931</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	(3.659.292.792)	(2.284.459.620)
Tăng dự phòng	(493.070.943)	(1.376.171.347)
Hoàn nhập	1.180.631.453	1.338.175
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>(2.971.732.282)</u>	<u>(3.659.292.792)</u>

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Thuế xuất nhập khẩu	47.548.430	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	299.127.590
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.559.366
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>47.548.430</u>	<u>310.686.956</u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Trang thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	73.758.066.174	41.172.509.705	10.561.738.125	5.417.583.510	1.399.343.905	132.309.241.419
Mua trong năm	-	590.971.847	-	124.809.091	-	715.780.938
Đầu tư xây dựng cơ bản mới hoàn thành	249.085.693	-	-	-	-	249.085.693
Thanh lý nhượng bán	(55.180.000)	-	-	(690.841.830)	-	(746.021.830)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	73.951.971.867	41.763.481.552	10.561.738.125	4.851.550.771	1.399.343.905	132.528.086.220
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	16.558.339.437	25.174.105.854	5.350.838.232	3.064.221.349	983.670.150	51.131.175.022
Khấu hao trong năm	3.664.657.135	3.691.474.880	958.204.289	759.358.419	116.216.258	9.189.910.981
Thanh lý nhượng bán	(14.944.579)	-	-	(331.789.309)	-	(346.733.888)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	20.208.051.993	28.865.580.734	6.309.042.521	3.491.790.459	1.099.886.408	59.974.352.115
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	57.199.726.737	15.998.403.851	5.210.899.893	2.353.362.161	415.673.755	81.178.066.397
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	53.743.919.874	12.897.900.818	4.252.695.604	1.359.760.312	299.457.497	72.553.734.105

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 13.679.231.516 đồng Việt Nam (2011: 15.751.640.588 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay dài hạn từ ngân hàng (xem Thuyết minh 12(b)).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 28.867.189.492 đồng Việt Nam (2011: 27.316.710.754 đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.427.333.713	4.161.384.720	111.387.753	5.700.106.186
Tăng trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.427.333.713	4.161.384.720	111.387.753	5.700.106.186
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	370.710.581	-	83.540.848	454.251.429
Khấu hao trong năm	319.515.921	-	5.569.392	325.085.313
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	690.226.502	-	89.110.240	779.336.742
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.056.623.132	4.161.384.720	27.846.905	5.245.854.757
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	737.107.211	4.161.384.720	22.277.513	4.920.769.444

Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài do đó không tính khấu hao.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	-	8.583.411.822
Tăng trong năm	269.698.990	805.535.663
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(249.085.693)	(6.442.676.025)
Chuyển sang tài sản ngắn hạn, dài hạn	-	(2.946.271.460)
Số dư cuối năm	20.613.297	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	41.349.839.394	38.551.067.391
Phát sinh tăng	53.518.547	4.457.298.082
Phân bổ	(1.628.350.661)	(1.356.491.308)
Chuyển sang TSCĐ	-	(190.546.771)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(35.118.545)	(111.488.000)
Số dư cuối năm	<u>39.739.888.735</u>	<u>41.349.839.394</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Tạo của công ty con Arico, được phân bổ trong vòng 40,67 năm.

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	2.383.001.778	6.391.628.280
Giảm trong năm	(1.865.942.490)	(4.008.626.502)
Số dư cuối năm	<u>517.059.288</u>	<u>2.383.001.778</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

12 CÁC KHOẢN VAY**(a) Vay và nợ ngắn hạn**

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Vay ngắn hạn	86.446.541.797	34.062.120.849
Vay dài hạn đến hạn trả	8.665.321.844	8.665.321.844
Tổng cộng	<u>95.111.863.641</u>	<u>42.727.442.693</u>
Trong đó:		
- VP Hồ Chí Minh vay tại các ngân hàng	24.646.450.823	-
- Chi nhánh Đà Nẵng vay tại các ngân hàng	20.970.606.152	7.616.374.307
- Công ty Arico vay tại các ngân hàng	49.494.806.666	35.111.068.386

12 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)****Tại VP.HCM**

Số dư nợ vay các ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

- Khoản vay với số dư 7.655.578.957 đồng Việt Nam tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (chủ yếu vay nội tệ).
- Khoản vay với số dư 16.990.871.866 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (chủ yếu vay nội tệ).

Tại Đà Nẵng:

Số dư nợ vay các ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

- Khoản vay với số dư 1.918.911.767 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga – Chi nhánh Đà Nẵng (chủ yếu vay ngoại tệ).
- Khoản vay với số dư 18.427.412.985 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (chủ yếu vay nội tệ).
- Khoản vay với số dư 624.281.400 đồng Việt Nam tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Đà Nẵng (chủ yếu vay ngoại tệ).

Tại Công ty Arico:

Số dư nợ vay các ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

- Vay ngắn hạn với số tiền là 40.829.484.822 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (chủ yếu là ngoại tệ).
- Nợ dài hạn đến hạn trả là 8.665.321.844 đồng Việt Nam (Thuyết minh 12(b)).

(b) Vay và nợ dài hạn

	2012	2011
	VNĐ	VNĐ
Các khoản vay dài hạn	32.494.956.921	41.160.278.765
Vay dài hạn đến hạn trả	(8.665.321.844)	(8.665.321.844)
	<u>23.829.635.077</u>	<u>32.494.956.921</u>
Trong đó:		
- Công ty Arico vay dài hạn tại các ngân hàng	23.829.635.077	32.494.956.921

12 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)**

Số dư Arico vay dài hạn ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012:

- Vay dài hạn với số tiền là 23.829.635.077 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - Chi nhánh TP.HCM (toàn bộ vay bằng đồng Việt Nam) theo hợp đồng vay số: 00310/2009/0001403 ngày 31 tháng 12 năm 2009.
- Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 70/2009/3216846 ngày 31 tháng 12 năm 2009. Tài sản thế chấp là nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với tổng giá trị còn lại là 13.499.039.531 đồng (năm 2011: 15.487.786.143 đồng).
- Các khoản vay này được hỗ trợ 50% lãi vay, thời hạn vay 7 năm (theo QĐ số 4728/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2009 của UBND TP.HCM).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Bên thứ ba	71.557.091.359	76.231.508.839
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	2.154.443.080	-
Tổng cộng	<u>73.711.534.439</u>	<u>76.231.508.839</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.519.947.155	3.224.495.251
Thuế thu nhập cá nhân	494.845.918	366.202.457
Thuế xuất, nhập khẩu	-	235.317.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	1.265.371.965	997.109.294
Tổng cộng	<u>5.280.165.038</u>	<u>4.823.124.558</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Chi phí trích trước cho các công trình	58.996.896.443	100.681.337.962
Chi phí hoạt động khác	695.189.660	657.468.381
Tổng cộng	<u>59.692.086.103</u>	<u>101.338.806.343</u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Cổ tức phải trả	412.345.900	7.674.686.400
Tiền bảo hành giữ lại	69.044.755	179.669.678
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	202.141.158	629.637.203
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.190.240.282	2.468.073.972
Phải trả CBCNV	56.357.552	-
	<u>3.951.765.067</u>	<u>10.973.702.673</u>

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo cuối năm.

18 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	968.609.338	1.176.322.449
Trích lập quỹ	10.884.424.258	5.671.780.419
Sử dụng quỹ	(9.635.178.861)	(5.879.493.530)
	<u>2.217.854.735</u>	<u>968.609.338</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2012 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2011 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8.132.046	8.132.046
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.132.046	8.020.066
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm (*)	-	111.980
Số lượng cổ phiếu công ty mua lại	(1.338.000)	(707.140)
	<u>6.794.046</u>	<u>7.424.906</u>

(*) Tháng 11/2011 Công ty phát hành 111.980 cổ phiếu cho nhân viên trên tổng số 130.000 cổ phiếu được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và đã được Sở Kế hoạch – Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp phép tăng vốn vào ngày 13 tháng 6 năm 2012 theo Giấy phép đăng ký hoạt động sửa đổi lần 8.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2012		31.12.2011	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần của Nhà nước	1.038.000	12,76%	1.038.000	12,76%
Cổ phần của các đối tượng khác	5.756.046	70,78%	6.386.906	78,54%
Cổ phiếu quỹ	1.338.000	16,45%	707.140	8,70%
Tổng số cổ phiếu lưu hành	8.132.046	100,00%	8.132.046	100,00%

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quy đầu tư phát triển VND	Quy dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	80.200.660.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	12.222.929.030	4.676.745.846	41.996.315.556	308.111.429.336
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	52.764.843.189	52.764.843.189
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(36.676.610.000)	(36.676.610.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	8.035.163.664	1.890.593.473	(15.597.537.556)	(5.671.780.419)
Tặng khác (**)	1.119.800.000	-	-	-	-	-	1.119.800.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	81.320.460.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	20.258.092.694	6.567.339.319	42.487.011.189	319.647.682.106
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	39.132.149.919	39.132.149.919
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(31.965.187.000)	(31.965.187.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	6.181.727.346	1.564.706.681	(18.630.858.285)	(10.884.424.258)
Mua lại cổ phiếu	-	-	(17.055.498.932)	-	-	-	(17.055.498.932)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	81.320.460.000	188.731.182.260	(36.771.902.288)	26.439.820.040	8.132.046.000	31.023.115.823	298.874.721.835

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ phúc lợi, khen thưởng (Xem thuyết minh 18).

(**) Tháng 11/2011, Công ty phát hành 111.980 cổ phiếu ưu đãi về giá cho CBCNV và đã được Sở KHĐT TPHCM cấp phép tăng vốn vào ngày 13/06/2012 theo Giấy phép Đăng ký Hoạt động sửa đổi lần thứ 8.

21 DOANH THU**(a) Doanh thu thuần**

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng công trình	652.480.698.368	596.136.748.778
Doanh thu bán hàng hóa	878.889.346	1.681.006.299
Tổng cộng	653.359.587.714	597.817.755.077
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(8.672.727)	-
Giảm giá hàng bán	-	(78.723.116)
Doanh thu thuần	653.350.914.987	597.739.031.961

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Lãi tiền gửi	22.283.137.521	24.998.443.825
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	316.308.676	1.121.035.547
Cổ tức, lợi nhuận được chia	316.679.340	923.500.837
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	26.272.251	6.533.719
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	105.728.168	122.852.494
Tổng cộng	23.048.125.956	27.172.366.422

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Giá vốn hợp đồng công trình	559.300.856.072	504.303.209.999
Giá vốn của hàng hóa đã bán	926.764.381	1.266.226.569
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(687.560.510)	1.374.833.172
Tổng cộng	559.540.059.943	506.944.269.740

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	(6.854.129.454)	(3.465.960.723)
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.081.920.253	4.592.173.151
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	6.581.702.285	6.920.593.589
Chi phí lãi vay	11.090.544.405	7.280.590.816
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	65.780.874	192.282.945
Chi phí tài chính khác	10.579.082	20.355.678
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>11.976.397.445</u>	<u>15.540.035.456</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	35.381.158.751	28.525.095.302
Chi phí nguyên vật liệu	1.000.273.574	1.050.215.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.513.192.067	3.485.958.241
Phí, lệ phí	137.064.197	1.277.043.389
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	9.776.626.746	(3.057.172.879)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.528.736.356	5.050.972.403
Chi phí bằng tiền khác	5.197.835.063	5.011.620.167
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>61.534.886.754</u>	<u>41.343.731.914</u>

25 THUẾ

Tại VP.HCM: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tại Chi nhánh Đà Nẵng: Ban Giám đốc đánh giá chi nhánh này được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

Tại Công ty Arico: Ban Giám đốc đánh giá công ty được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi như sau:

- Thuế suất: Được hưởng mức thuế suất 15%, trong vòng 12 năm kể từ khi phát sinh doanh thu.
- Thời gian miễn, giảm thuế: Miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

25 THUẾ (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.454.909.500	60.864.468.370
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(316.679.340)	(923.500.837)
Chi phí không được khấu trừ	2.341.060.034	1.714.579.644
Các khoản chênh lệch tạm thời	(9.265.189.851)	(16.297.369.136)
Tổng thu nhập chịu thuế	38.214.100.343	45.358.178.041
Trong đó:		
Thu nhập không được miễn giảm thuế	11.776.254.997	7.745.181.622
Thu nhập chịu thuế 10%	15.227.533.425	21.547.032.727
Thu nhập miễn thuế	11.210.311.921	16.065.963.692
Thuế tính ở thuế suất 25%	9.553.525.085	11.339.544.510
Thuế giảm trừ do tính thuế suất 10% ở chi nhánh Đà Nẵng	(2.284.130.014)	(3.232.054.908)
Thuế miễn giảm tại công ty con Arico Giảm khác	(2.802.577.980) (10.000.000)	(4.016.490.923) -
Thuế TNDN hiện hành	4.456.817.091	4.090.998.679
Thuế TNDN hoãn lại	1.865.942.490	4.008.626.502
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.322.759.581	8.099.625.181

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2012	2011
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	39.132.149.919	52.764.843.189
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	7.201.947	7.328.616
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	5.434	7.200

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro như rủi ro thị trường (rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

(1) Rủi ro thị trường*(a) Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tập đoàn phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô La Mỹ ("USD").

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Ban Giám đốc thường căn cứ vào tình hình thị trường để có thể dự đoán tốc độ tăng của tỷ giá để có những hành động giảm thiểu rủi ro bằng cách trả nợ trước hạn hoặc bằng các hợp đồng mua ngoại tệ kỳ hạn.

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc (USD)		Quy đổi sang VNĐ	
	2012	2011	2012	2011
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	2.285.78	3.909.84	47.565.680	81.434.150
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.254.60	181.624.78	1.420.335.908	3.782.880.918
Trả trước cho nhà cung cấp	5.980.00	25.905.15	124.440.092	539.402.964
	<u>76.520.38</u>	<u>211.439.77</u>	<u>1.592.341.680</u>	<u>4.403.718.032</u>
Nợ tài chính				
Các khoản vay	1.587.637.51	74.628.75	33.037.752.247	1.554.367.605
Phải trả người bán và phải trả khác	300.266.01	902.573.56	6.249.602.630	18.798.794.233
	<u>1.887.903.52</u>	<u>977.202.31</u>	<u>39.287.354.877</u>	<u>20.353.161.838</u>
Nợ tài chính thuần	(1.811.383.14)	(765.762.54)	(37.695.013.197)	(15.949.443.806)
Cộng: Cam kết mua Đô la Mỹ	-	-	-	-
Công/Trừ: Mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-	-	-
	<u>(1.811.383.14)</u>	<u>(765.762.54)</u>	<u>(37.695.013.197)</u>	<u>(15.949.443.806)</u>
Mức độ rủi ro ngoại tệ thuần	(1.811.383.14)	(765.762.54)	(37.695.013.197)	(15.949.443.806)

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(1) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(a) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 3.769.501.320 đồng Việt Nam chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

(b) Rủi ro giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phái sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Ngoài việc trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu, Tập đoàn cũng đang xem xét thị trường nhằm chọn thời điểm phù hợp để thanh lý toàn bộ danh mục chứng khoán.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã và chưa niêm yết của Tập đoàn là 1.464.001.146 đồng (31 tháng 12 năm 2011: 6.073.182.764 đồng). Nếu giá các cổ phiếu này tăng/giảm 10% sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Tập đoàn.

(c) Rủi ro lãi suất

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các biện pháp thích ứng nhằm đạt được các mức lãi suất hợp lý, an toàn và có lợi cho Tập đoàn mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Giám Đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

(2) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Chính sách của Tập đoàn là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(3) Rủi ro thanh khoản**

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Phải trả người bán	71.595.455.286	671.353.850	1.444.725.303
Các khoản phải trả khác	3.951.765.067	-	-
Các khoản vay	95.111.863.641	8.665.321.844	15.164.313.233
Tổng cộng	<u>170.659.083.994</u>	<u>9.336.675.694</u>	<u>16.609.038.536</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Phải trả người bán	74.264.849.507	725.951.250	1.240.708.082
Các khoản phải trả khác	10.973.702.673	-	-
Các khoản vay	42.727.442.693	8.665.321.844	23.829.635.077
Tổng cộng	<u>127.965.994.873</u>	<u>9.391.273.094</u>	<u>25.070.343.159</u>

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng.

28 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Mua hàng hóa và dịch vụ

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Công ty Phúc Khang Hưng (*)	<u>35.808.806.660</u>	<u>5.964.697.117</u>

(*) Công ty Phúc Khang Hưng liên quan đến cán bộ quản lý tại Công ty Cơ Điện Lạnh Đà Nẵng (SEAREE) theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 số 0401312567 ngày 19 tháng 3 năm 2012.

28 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)***ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt*

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.977.331.799	3.401.538.657

iii) Giao dịch khác với các bên liên quan

Vào ngày 12 tháng 12 năm 2012, Công ty ký kết hợp đồng số 131/Centec/1403-12 với Công ty Cổ Phần Sao Phương Nam (*) v/v thuê văn phòng tại Centec Tower. Chi phí thuê 222.600.000 VNĐ/tháng và phí dịch vụ 53.424.000 VNĐ/tháng; thời hạn thuê 05 năm và có thể thay đổi sau 3 năm.

(*) Công ty Cổ Phần Sao Phương Nam là cổ đông lớn sở hữu 24,58% số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty tại thời điểm ngày 19 tháng 11 năm 2012.

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 13)		
Công ty Phúc Khang Hưng	2.154.443.080	-

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Tập đoàn hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận.

30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Dưới 1 năm	2.702.448.000	147.385.920
Từ 1 đến 5 năm	8.690.640.000	589.543.680
Trên 5 năm	12.774.300.000	5.249.491.900
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	24.167.388.000	5.986.421.500

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám Đốc duyệt ngày 15 tháng 3 năm 2013.



Mai Thị Kim Dung
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng




Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Mã số	TÀI SẢN	Searefico VNĐ	Arico VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	478.863.820.913	113.446.381.696	(6.570.627.159)	585.739.575.450
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	118.347.482.507	11.513.688.680	-	129.861.171.187
111	Tiền	118.347.482.507	11.513.688.680	-	129.861.171.187
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	32.464.001.146	-	-	32.464.001.146
121	Đầu tư ngắn hạn	35.516.078.972	-	-	35.516.078.972
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.052.077.826)	-	-	(3.052.077.826)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	118.333.620.964	50.782.521.396	(6.420.680.644)	162.695.461.716
131	Phải thu khách hàng	129.036.927.924	48.264.380.395	(718.479.875)	176.582.828.444
132	Trả trước cho người bán	8.851.313.713	575.967.046	-	9.427.280.759
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.830.793.217	1.942.173.955	(5.702.200.769)	3.070.766.403
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.385.413.890)	-	-	(26.385.413.890)
140	IV. Hàng tồn kho	205.753.788.263	50.151.919.887	(149.946.515)	255.755.761.635
141	Hàng tồn kho	207.364.852.939	51.512.587.493	(149.946.515)	258.727.493.917
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.611.064.676)	(1.360.667.606)	-	(2.971.732.282)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	3.964.928.033	998.251.733	-	4.963.179.766
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	126.583.965	240.380.305	-	366.964.270
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	623.882.254	-	-	623.882.254
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	47.548.430	-	-	47.548.430
158	Tài sản ngắn hạn khác	3.166.913.384	757.871.428	-	3.924.784.812

Các thông tin bổ sung từ trang 42 đến trang 49 được trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Searefico VNĐ	Arico VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	87.765.656.222	99.996.408.647	(70.000.000.000)	117.762.064.869
220	I. Tài sản cố định	16.153.576.321	61.341.540.525	-	77.495.116.846
221	Tài sản cố định hữu hình	11.688.937.168	60.864.796.937	-	72.553.734.105
222	Nguyên giá	32.126.416.445	79.506.091.353	20.895.578.422	132.528.086.220
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(20.437.479.277)	(18.641.294.416)	(20.895.578.422)	(59.974.352.115)
227	Tài sản cố định vô hình	4.464.639.153	456.130.291	-	4.920.769.444
228	Nguyên giá	5.128.755.786	571.350.400	-	5.700.106.186
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(664.116.633)	(115.220.109)	-	(779.336.742)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	20.613.297	-	20.613.297
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-
251	Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-
258	Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
259	Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-	-
260	III. Tài sản dài hạn khác	1.612.079.901	38.654.868.122	-	40.266.948.023
261	Chi phí trả trước dài hạn	1.095.020.613	38.644.868.122	-	39.739.888.735
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	517.059.288	-	-	517.059.288
268	Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000	-	10.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN	566.629.477.135	213.442.790.343	(76.570.627.159)	703.501.640.319

Các thông tin bổ sung từ trang 42 đến trang 49 được trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Searefico VND	Arico VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	275.462.294.044	135.585.305.084	(6.420.680.644)	404.626.918.484
310	I. Nợ ngắn hạn	262.901.509.739	108.720.812.447	(6.420.680.644)	365.201.641.542
311	Vay và nợ ngắn hạn	45.617.056.975	49.494.806.666	-	95.111.863.641
312	Phải trả người bán	68.654.315.882	5.775.698.432	(718.479.875)	73.711.534.439
313	Người mua trả tiền trước	108.959.126.286	3.039.398.431	-	111.998.524.717
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.501.946.488	2.778.218.550	-	5.280.165.038
315	Phải trả người lao động	6.833.996.052	963.119.407	-	7.797.115.459
316	Chi phí phải trả	20.491.882.275	39.200.203.828	-	59.692.086.103
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.841.901.044	6.812.064.792	(5.702.200.769)	3.951.765.067
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	4.941.962.647	498.769.696	-	5.440.732.343
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.059.322.090	158.532.645	-	2.217.854.735
330	II. Nợ dài hạn	12.560.784.305	26.864.492.637	-	39.425.276.942
333	Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	2.167.937.500	-	2.167.937.500
334	Vay và nợ dài hạn	-	23.829.635.077	-	23.829.635.077
338	Doanh thu chưa thực hiện	12.560.784.305	866.920.060	-	13.427.704.365
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	291.167.183.091	77.857.485.259	(70.149.946.515)	298.874.721.835
410	I. Vốn chủ sở hữu	291.167.183.091	77.857.485.259	(70.149.946.515)	298.874.721.835
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.320.460.000	70.000.000.000	(70.000.000.000)	81.320.460.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
414	Cổ phiếu ngân quỹ	(36.771.902.288)	-	-	(36.771.902.288)
417	Quỹ đầu tư phát triển	22.294.008.794	4.145.811.246	-	26.439.820.040
418	Quỹ dự phòng tài chính	8.132.046.000	-	-	8.132.046.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.461.388.325	3.711.674.013	(149.946.515)	31.023.115.823
440	TỔNG NGUỒN VỐN	566.629.477.135	213.442.790.343	(76.570.627.159)	703.501.640.319

Các thông tin bổ sung từ trang 42 đến trang 49 được trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

Mã số	TÀI SẢN	Searefico VNĐ	Arico VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	450.163.235.363	145.733.941.547	(11.074.158.832)	584.823.018.078
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	156.082.862.841	12.570.817.019	-	168.653.679.860
111	Tiền	156.082.862.841	12.570.817.019	-	168.653.679.860
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.584.605.006	-	-	2.584.605.006
121	Đầu tư ngắn hạn	9.663.484.802	-	-	9.663.484.802
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.078.879.796)	-	-	(7.078.879.796)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	126.547.357.814	54.750.870.884	(11.074.158.832)	170.224.069.866
131	Phải thu khách hàng	110.632.730.568	49.659.931.005	(340.550.966)	159.952.110.607
132	Trả trước cho người bán	21.005.570.944	1.013.225.675	-	22.018.796.619
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	11.853.025.196	4.077.714.204	(10.733.607.866)	5.197.131.534
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.943.968.894)	-	-	(16.943.968.894)
140	IV. Hàng tồn kho	158.435.093.985	74.733.094.946	-	233.168.188.931
141	Hàng tồn kho	159.775.370.627	77.052.111.096	-	236.827.481.723
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.340.276.642)	(2.319.016.150)	-	(3.659.292.792)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	6.513.315.717	3.679.158.698	-	10.192.474.415
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	105.098.018	220.866.296	-	325.964.314
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	-	1.279.842.576	-	1.279.842.576
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	299.127.590	11.559.366	-	310.686.956
158	Tài sản ngắn hạn khác	6.109.090.109	2.166.890.460	-	8.275.980.569

Các thông tin bổ sung từ trang 42 đến trang 49 được trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Searefico VND	Arico VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	95.875.516.894	107.779.823.190	(70.000.000.000)	133.655.340.084
220	I. Tài sản cố định	18.804.523.137	67.619.398.017	-	86.423.921.154
221	Tài sản cố định hữu hình	14.073.833.727	67.104.232.670	-	81.178.066.397
222	Nguyên giá	32.448.181.320	78.965.481.677	20.895.578.422	132.309.241.419
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(18.374.347.593)	(11.861.249.007)	(20.895.578.422)	(51.131.175.022)
227	Tài sản cố định vô hình	4.730.689.410	515.165.347	-	5.245.854.757
228	Nguyên giá	5.128.755.786	571.350.400	-	5.700.106.186
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(398.066.376)	(56.185.053)	-	(454.251.429)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	73.488.577.758	-	(70.000.000.000)	3.488.577.758
251	Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-
258	Đầu tư dài hạn khác	6.315.905.242	-	-	6.315.905.242
259	Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(2.827.327.484)	-	-	(2.827.327.484)
260	III. Tài sản dài hạn khác	3.582.415.999	40.160.425.173	-	43.742.841.172
261	Chi phí trả trước dài hạn	1.199.414.221	40.150.425.173	-	41.349.839.394
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.383.001.778	-	-	2.383.001.778
268	Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000	-	10.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN	546.038.752.257	253.513.764.737	(81.074.158.832)	718.478.358.162

Các thông tin bổ sung từ trang 42 đến trang 49 được trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Searefico VND	Arico VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	235.083.222.301	174.821.612.587	(11.074.158.832)	398.830.676.056
310	I. Nợ ngắn hạn	227.173.228.244	140.442.582.374	(11.074.158.832)	356.541.651.786
311	Vay và nợ ngắn hạn	7.616.374.307	35.111.068.386	-	42.727.442.693
312	Phải trả người bán	65.837.038.833	10.735.020.972	(340.550.966)	76.231.508.839
313	Người mua trả tiền trước	94.463.759.695	7.241.718.989	-	101.705.478.684
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.702.041.724	121.082.834	-	4.823.124.558
315	Phải trả người lao động	6.202.415.579	1.465.873.053	-	7.668.288.632
316	Chi phí phải trả	28.583.811.802	72.754.994.541	-	101.338.806.343
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.244.594.354	11.462.716.185	(10.733.607.866)	10.973.702.673
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	7.889.562.670	2.215.127.356	-	10.104.690.026
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.633.629.280	(665.019.942)	-	968.609.338
330	II. Nợ dài hạn	7.909.994.057	34.379.030.213	-	42.289.024.270
333	Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	1.884.073.292	-	1.884.073.292
334	Vay và nợ dài hạn	-	32.494.956.921	-	32.494.956.921
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	4.522.327.833	-	-	4.522.327.833
338	Doanh thu chưa thực hiện	3.387.666.224	-	-	3.387.666.224
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	310.955.529.956	78.692.152.150	(70.000.000.000)	319.647.682.106
410	I. Vốn chủ sở hữu	310.955.529.956	78.692.152.150	(70.000.000.000)	319.647.682.106
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.320.460.000	70.000.000.000	(70.000.000.000)	81.320.460.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
414	Cổ phiếu ngân quỹ	(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)
417	Quỹ đầu tư phát triển	16.112.281.448	4.145.811.246	-	20.258.092.694
418	Quỹ dự phòng tài chính	6.567.339.319	-	-	6.567.339.319
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	37.940.670.285	4.546.340.904	-	42.487.011.189
440	TỔNG NGUỒN VỐN	546.038.752.257	253.513.764.737	(81.074.158.832)	718.478.358.162

Các thông tin bổ sung từ trang 42 đến trang 49 được trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Searefico VNĐ	Arico VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	522.400.013.688	132.184.551.003	(1.224.976.977)	653.359.587.714
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.672.727)	-	-	(8.672.727)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	522.391.340.961	132.184.551.003	(1.224.976.977)	653.350.914.987
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(460.282.838.958)	(100.332.251.447)	1.075.030.462	(559.540.059.943)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.108.502.003	31.852.299.556	(149.946.515)	93.810.855.044
21	Doanh thu hoạt động tài chính	32.324.604.659	2.135.462.201	(11.411.940.904)	23.048.125.956
22	Chi phí tài chính	(5.021.943.966)	(6.954.453.479)	-	(11.976.397.445)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>(4.561.376.091)</i>	<i>(6.529.168.314)</i>	-	<i>(11.090.544.405)</i>
24	Chi phí bán hàng	-	(948.521.015)	-	(948.521.015)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(46.191.504.004)	(15.343.382.750)	-	(61.534.886.754)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	43.219.658.692	10.741.404.513	(11.561.887.419)	42.399.175.786
31	Thu nhập khác	3.857.497.325	50.719.202	(178.276.542)	3.729.939.985
32	Chi phí khác	(637.633.111)	(214.849.702)	178.276.542	(674.206.271)
40	Lợi nhuận khác	3.219.864.214	(164.130.500)	-	3.055.733.714
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.439.522.906	10.577.274.013	(11.561.887.419)	45.454.909.500
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.456.817.091)	-	-	(4.456.817.091)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.865.942.490)	-	-	(1.865.942.490)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.116.763.325	10.577.274.013	(11.561.887.419)	39.132.149.919
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				5.434

Các thông tin bổ sung từ trang 42 đến trang 49 được trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Searefico VND	Arico VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	423.098.831.103	175.207.025.474	(488.101.500)	597.817.755.077
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(78.723.116)	-	-	(78.723.116)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	423.020.107.987	175.207.025.474	(488.101.500)	597.739.031.961
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(368.458.890.014)	(138.973.481.226)	488.101.500	(506.944.269.740)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.561.217.973	36.233.544.248	-	90.794.762.221
21	Doanh thu hoạt động tài chính	47.880.194.055	1.985.950.166	(22.693.777.799)	27.172.366.422
22	Chi phí tài chính	(6.137.421.955)	(9.402.613.501)	-	(15.540.035.456)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>(1.319.118.057)</i>	<i>(5.961.472.759)</i>	-	<i>(7.280.590.816)</i>
24	Chi phí bán hàng	-	(614.171.425)	-	(614.171.425)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(28.321.006.111)	(13.022.725.803)	-	(41.343.731.914)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	67.982.983.962	15.179.983.685	(22.693.777.799)	60.469.189.848
31	Thu nhập khác	550.127.101	48.224.322	(112.920.379)	485.431.044
32	Chi phí khác	(197.205.798)	(5.867.103)	112.920.379	(90.152.522)
40	Lợi nhuận khác	352.921.303	42.357.219	-	395.278.522
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68.335.905.265	15.222.340.904	(22.693.777.799)	60.864.468.370
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.090.998.679)	-	-	(4.090.998.679)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.008.626.502)	-	-	(4.008.626.502)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60.236.280.084	15.222.340.904	(22.693.777.799)	52.764.843.189
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				7.200

Các thông tin bổ sung từ trang 42 đến trang 49 được trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

